

2.6. Nhà để xe máy ký hiệu 7:

- Diện tích xây dựng tầng 1: 1.808,55 m².
- Tổng diện tích sàn: 1.808,55 m².
- Chiều cao công trình: 4,27 m.
- Số tầng: 01 tầng.

2.7. Nhà bảo vệ ký hiệu 9:

- Diện tích xây dựng tầng 1: 17,81 m².
- Tổng diện tích sàn: 17,81 m².
- Chiều cao công trình: 3,6 m.
- Số tầng: 01 tầng.

2.8. Bể XLNT ký hiệu 12:

- Diện tích xây dựng: 78,4 m².
- Chiều sâu công trình: -3,15 m từ cốt -2,95m đến cốt 0,2m.

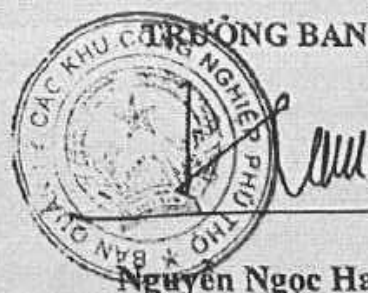
2.9. Các hạng mục phụ trợ khác: Công, tường rào; Hệ thống cấp nước, thoát nước, cấp điện tổng thể, cấp điện chiếu sáng; Đường giao thông.

4. Giấy tờ về đất đai: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số DD 509073 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ cấp ngày 14/4/2023.

5. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; trước thời hạn trên nếu chưa khởi công xây dựng thì phải đề nghị gia hạn giấy phép xây dựng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TB; Các PTB;
- CVP;
- Phòng QH&XD; DN;
- Lưu DT.



Phú Thọ, ngày 28 tháng 05 năm 2025

GIẤY PHÉP SỬA CHỮA, CẢI TẠO CÔNG TRÌNH

Số: 05/2025/GPSC(GPCT)

1. Cấp cho: Công ty TNHH Phát triển Kim Thịnh.

- Địa chỉ: Lô CN07-03, Khu công nghiệp Cẩm Khê, thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

2. Hiện trạng công trình: Được xây dựng tại Lô CN07-03, Khu công nghiệp Cẩm Khê, thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ; diện tích lô đất: 20.000,0 m². Hiện có 01 công trình sửa chữa, cải tạo:

2.1 Nhà xưởng (ký hiệu 1):

2.1.1 Khu vực nhà xưởng

+ Diện tích xây dựng tầng 1: 4.635,39 m²;

+ Tổng diện tích sàn: 4.635,39 m²

+ Chiều cao công trình: 15,0 m

+ Số tầng: 01 tầng.

2.1.1 Khu Văn phòng + Nhà ăn

+ Diện tích xây dựng tầng 1: 413,61 m²;

+ Tổng diện tích sàn: 827,22 m²

+ Chiều cao công trình: 13,0 m

+ Số tầng: 02 tầng.

2.1 Nhà xưởng (ký hiệu 2):

2.1.1 Khu vực nhà xưởng

+ Diện tích xây dựng tầng 1: 4.635,39 m²;

+ Tổng diện tích sàn: 4.635,39 m²

+ Chiều cao công trình: 15,0 m

+ Số tầng: 01 tầng.

2.1.1 Khu Văn phòng + Nhà ăn

+ Diện tích xây dựng tầng 1: 413,61 m²;

+ Tổng diện tích sàn: 827,22 m²

+ Chiều cao công trình: 13,0 m



+ Số tầng: 02 tầng.

3. Được phép sửa chữa, cải tạo công trình với nội dung sau: Nhà máy sản xuất cơ khí tổng hợp Kim Thịnh.

- Loại công trình: Công trình công nghiệp cấp III.

- Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số .../TD-PCCC&CNCH do phòng Cảnh sát PCCC&CNCH – Công an tỉnh Phú Thọ cấp ngày 28/05/2025.

3.1. Đơn vị thiết kế: Công ty CP FBT Việt Nam; Chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng số BXD-00030395;

+ Chủ nhiệm thiết kế - chủ trì kết cấu công trình: Hoàng Anh Tùng – Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng số BXD-00156814.

+ Chủ trì thiết kế kiến trúc: Nguyễn Hữu Tùng – Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng số HAN-06-2021-0026.

+ Chủ trì thiết kế Điện – Cơ điện: Đỗ Anh Tuấn – Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng số BXD-0019664.

+ Chủ trì thiết kế Cấp – Thoát nước: Nguyễn Văn Huynh – Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng số BXD-00019670.

3.2. Đơn vị thẩm tra thiết kế bản vẽ thi công công trình xây dựng Nhà máy sản xuất cơ khí tổng hợp Kim Thịnh: Công ty CP tư vấn đầu tư thiết kế và công nghệ xây dựng Việt Nam; Chứng chỉ năng lực hoạt động xây dựng số HAN-00034171;

+ Chủ trì thẩm tra kiến trúc: Nguyễn Khắc Thương – Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng số HCM-00000875.

+ Chủ trì thẩm tra kết cấu: Nguyễn Văn Thắng – Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng số QNI-00092517.

+ Chủ trì thẩm tra Điện – Cơ điện: Đỗ Văn Trường – Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng số HTV-0014790.

+ Chủ trì thẩm tra Cấp – Thoát nước: Lê Quang Thành – Chứng chỉ hành nghề hoạt động xây dựng số HAN-00103469.

3.3. Công trình được cấp phép cải tạo:

2.1 Nhà xưởng (ký hiệu 1):

2.1.1 Khu vực nhà xưởng

+ Diện tích xây dựng tầng 1: 4.635,39 m²;

+ Tổng diện tích sàn: 4.635,39 m²

+ Chiều cao công trình: 15,0 m

+ Số tầng: 01 tầng.

2.1.1 Khu Văn phòng + Nhà ăn

+ Diện tích xây dựng tầng 1: 413,61 m²;

+ Tổng diện tích sàn: 827,22 m²

+ Chiều cao công trình: 13,0 m

+ Số tầng: 02 tầng.

2.1 Nhà xưởng (ký hiệu 2):

2.1.1 Khu vực nhà xưởng

+ Diện tích xây dựng tầng 1: 4.635,39 m²;

+ Tổng diện tích sàn: 4.635,39 m²

+ Chiều cao công trình: 15,0 m

+ Số tầng: 01 tầng.

2.1.1 Khu Văn phòng + Nhà ăn

+ Diện tích xây dựng tầng 1: 413,61 m²;

+ Tổng diện tích sàn: 827,22 m²

+ Chiều cao công trình: 13,0 m

+ Số tầng: 02 tầng.

4. Giấy tờ về đất đai: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất DD 509073 do Sở Tài nguyên và Môi trường Phú Thọ cấp ngày 14/04/2023 cấp cho Công ty TNHH Phát triển Kim Thịnh.

5. Giấy phép này có hiệu lực khởi công xây dựng trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày cấp; trước thời hạn trên nếu chưa khởi công xây dựng thì phải đề nghị gia hạn giấy phép sửa chữa, cải tạo công trình./

Nơi nhận:

- Như trên;
- TB; Các PTB;
- CVP;
- Phòng QH&XD; DN;
- Lưu ĐT.



Nguyễn Ngọc Hanh



CHỦ ĐẦU TƯ PHẢI THỰC HIỆN CÁC NỘI DUNG SAU ĐÂY:

1. Phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu xâm phạm các quyền hợp pháp của các chủ sở hữu liên kề.
2. Phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, về đầu tư xây dựng và Giấy phép xây dựng này.
3. Thực hiện thông báo khởi công xây dựng công trình theo quy định.
4. Xuất trình Giấy phép xây dựng cho cơ quan có thẩm quyền khi được yêu cầu theo quy định của pháp luật và treo biển báo tại địa điểm xây dựng theo quy định.
5. Khi điều chỉnh thiết kế làm thay đổi một trong các nội dung quy định tại Khoản 1 Điều 98 Luật Xây dựng năm 2014 thì phải đề nghị điều chỉnh giấy phép xây dựng và chờ quyết định của cơ quan cấp giấy phép.
6. Khi hoàn thành công trình phải được cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra công tác nghiệm thu.

ĐIỀU CHỈNH/GIA HẠN GIẤY PHÉP

1. Nội dung điều chỉnh/gia hạn:
2. Thời gian có hiệu lực của giấy phép:

....., ngày tháng năm

CÔNG AN TỈNH PHÚ THỌ
PHÒNG CẢNH SÁT PCCC VÀ CNCHCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 101/TD-PCCC&CNCH

Phú Thọ, ngày 28 tháng 05 năm 2025

Kính gửi: Công ty TNHH phát triển Kim Thịnh.

Căn cứ Nghị định số 136/2020/NĐ-CP, ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy; Nghị định số 50/2024/NĐ-CP, ngày 10/5/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 136/2020/NĐ-CP, ngày 24/11/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Phòng cháy và chữa cháy và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Phòng cháy và chữa cháy và Nghị định số 83/2017/NĐ-CP, ngày 18/7/2017 của Chính phủ quy định về công tác cứu nạn, cứu hộ của lực lượng phòng cháy và chữa cháy;

Căn cứ Giấy chứng nhận thẩm duyệt về phòng cháy và chữa cháy số 100/TD-PCCC, ngày 21/5/2024 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Phú Thọ;

Xét hồ sơ và văn bản đề nghị thẩm duyệt thiết kế điều chỉnh về phòng cháy và chữa cháy số 01KT/CV/ĐN-PCCC, ngày 23/5/2025 của Công ty TNHH phát triển Kim Thịnh.

Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Phú Thọ đồng ý về thiết kế phòng cháy và chữa cháy đối với các nội dung sau:

I. Thông tin về nội dung điều chỉnh thiết kế

Điều chỉnh ngăn vách, bổ sung thêm các phòng tại nhà xưởng 1, nhà xưởng 2 và lắp đặt bổ sung, chỉnh sửa hệ thống PCCC cho phù hợp với mặt bằng sau thay đổi.

II. Nội dung thẩm duyệt

1. Bố trí công năng; giải pháp ngăn cháy, chống cháy lan;
2. Giải pháp thoát nạn; phương tiện chiếu sáng sự cố và chỉ dẫn thoát nạn;
3. Hệ thống báo cháy, chữa cháy; giải pháp cấp điện PCCC;
4. Giải pháp bảo vệ chống khói; trang bị phương tiện chữa cháy, cứu nạn, cứu hộ.

Quy mô dự án và danh mục các tài liệu, bản vẽ được thẩm duyệt thiết kế về điều chỉnh phòng cháy và chữa cháy được kèm theo văn bản này./

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục Cảnh sát PCCC và CNCH;
- Lưu: PCCC&CNCH (CTPC)^(Hải).



Thượng tá Nguyễn Long Hưng

**QUY MÔ DỰ ÁN VÀ DANH MỤC TÀI LIỆU, BẢN VẼ ĐÃ ĐƯỢC
THẨM DUYỆT THIẾT KẾ VỀ ĐIỀU CHỈNH PHÒNG CHÁY VÀ CHỮA CHÁY**
(Kèm theo văn bản thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 101 /TD-PCCC&CNCH,
ngày 28 /05/2025 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Phú Thọ)

STT	NỘI DUNG	GHI CHÚ
I	Quy mô	
-	* Dự án đã được Phòng Cảnh sát PCCC&CNCH Công an tỉnh Phú Thọ thẩm duyệt và cấp Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về PCCC số 100/TD-PCCC, ngày 21/5/2024 giai đoạn trước gồm các hạng mục có quy mô cụ thể: - Nhà xưởng 1 cao 01 tầng KT(99x51)m, có diện tích xây dựng 5.049 m², 01 sàn lửng diện tích 408 m², chiều cao 8,82 m đến diềm mái, khối tích khoảng 45.500 m³, bố trí công năng nhà xưởng kết hợp nhà văn phòng, nhà ăn. - Nhà xưởng 2 cao 01 tầng KT(90x51)m, có diện tích xây dựng 5.049 m², 01 sàn lửng diện tích 408 m², chiều cao 8,82 m đến diềm mái, khối tích khoảng 45.500 m³, bố trí công năng nhà xưởng kết hợp nhà văn phòng, nhà ăn. - Nhà để xe máy 01 tầng KT(120x15)m, diện tích xây dựng 1.800 m², chiều cao 2,6 m đến diềm mái. - Bể nước PCCC KT(30,6x6,8x4,1)m, khối tích 800 m³. - Một số công trình phụ trợ khác như trạm biến áp, trạm bơm, bể xử lý nước thải, sân đường nội bộ, bãi đỗ xe ô tô,... * Giai đoạn này điều chỉnh ngăn vách, bổ sung thêm các phòng tại nhà xưởng 1, nhà xưởng 2 và lắp đặt bổ sung, chỉnh sửa hệ thống PCCC cho phù hợp với mặt bằng sau thay đổi.	Đơn vị tư vấn thiết kế: Công ty cổ phần FBT Việt Nam; Công ty TNHH Khai Quang Vĩnh Phúc.
II	Danh mục tài liệu, bản vẽ	Thuyết minh thiết kế TT-01÷02, GTPC-01÷04; Nhà xưởng số 1: X1-HT-01÷04, X1-KT-01:KT-05; Nhà xưởng số 2: X2-HT-01÷04, X2-K1-01÷X2-K1-04A; FF:01÷63

*** Lưu ý:** Ngoài những nội dung được chấp thuận điều chỉnh nêu trên đề nghị chủ đầu tư thi công các nội dung khác theo hồ sơ thiết kế đã được thẩm duyệt kèm theo Giấy chứng nhận thẩm duyệt thiết kế về phòng cháy và chữa cháy số 100/TD-PCCC, ngày 21/5/2024 của Phòng Cảnh sát PCCC và CNCH Công an tỉnh Phú Thọ cấp cho công trình: “Nhà máy sản xuất cơ khí tổng hợp Kim Thịnh” của Công ty TNHH phát triển Kim Thịnh./.

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3255 /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 07 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án
"Nhà máy sản xuất nam châm - INST Magnetic New Materials Vietnam" tại
lô CN07-03, Khu công nghiệp Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ**

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 14/CV-INST ngày 08 tháng 10 năm 2023 của Công ty TNHH INST Magnetic New Materials Vietnam về việc báo cáo giải trình những nội dung đã chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án "Nhà máy sản xuất nam châm - INST Magnetic New Materials Vietnam" và hồ sơ kèm theo.

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Nhà máy sản xuất nam châm - INST Magnetic New Materials Vietnam" tại lô CN07-03, Khu công nghiệp Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ (sau đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH INST Magnetic New Materials Vietnam (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung, yêu cầu bảo vệ môi trường ban hành kèm Quyết định này.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện quy định tại Điều 37 Luật Bảo vệ môi trường và Điều 27 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH INST Magnetic New Materials Vietnam;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Phú Thọ;
- Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ;
- Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Phú Thọ;
- Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường;
- Lưu: VT, VPMC, MT_(CN).



Võ Tuấn Nhân

**CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN NHÀ
MÁY SẢN XUẤT NAM CHÂM - INST MAGNETIC NEW MATERIALS
VIETNAM TẠI LÔ CN07-03, KHU CÔNG NGHIỆP CẨM KHÊ,
THỊ TRẤN CẨM KHÊ, HUYỆN CẨM KHÊ, TỈNH PHÚ THỌ**
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-BTNMT ngày tháng năm 2023 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

1. Thông tin về Dự án

1.1. Thông tin chung:

- Tên dự án: Nhà máy sản xuất nam châm - INST Magnetic New Materials Vietnam.
- Địa điểm thực hiện dự án: Lô CN07-03, Khu công nghiệp (KCN) Cẩm Khê, thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.
- Chủ dự án: Công ty TNHH INST Magnetic New Materials Vietnam.
- Địa chỉ liên hệ: Lô CN07-03, Khu công nghiệp Cẩm Khê, thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

1.2. Phạm vi quy mô, công suất của dự án:

Căn cứ theo nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư (Mã số dự án: 4353124110) do Ban Quản lý các khu công nghiệp Phú Thọ cấp chứng nhận lần đầu ngày 23/5/2023, phạm vi, quy mô, công suất của Dự án như sau:

- Phạm vi, quy mô: Diện tích 10.220,08 m².
- Công suất của Dự án:
 - + Giai đoạn 1: Tổng công suất là 8,5 tấn sản phẩm/năm, tương đương 7.000.000 sản phẩm/năm, trong đó: Nam châm cho điện thoại là 3.000.000 sản phẩm/năm; Nam châm cho sản phẩm khác (thiết bị đeo thông minh: đồng hồ, tai nghe; động cơ) là 4.000.000 sản phẩm/năm.
 - + Giai đoạn 2: Tổng công suất là 22,5 tấn sản phẩm/năm, tương đương 33.874.184 sản phẩm/năm, trong đó: Nam châm cho máy tính là 7.020.000 sản phẩm/năm; Nam châm cho thiết bị đeo thông minh (đồng hồ, tai nghe) là 6.689.183 sản phẩm/năm; Nam châm cho điện thoại là 14.033.250 sản phẩm/năm; Nam châm cho động cơ là 6.131.751 sản phẩm/năm.

1.3. Quy trình công nghệ sản xuất của Dự án:

- Quy trình sản xuất nam châm cho thiết bị điện tử và động cơ:

Nguyên liệu đầu vào (Phôi nam châm đen) → Làm sạch → Cố định phôi (bằng keo 502) → Cắt phôi (bằng máy cắt dây thành các lát mỏng) → Mài nhẵn và làm sạch bề mặt các lát phôi (bằng xút ở nhiệt độ 95°C) → Tạo hình phôi nam châm (bằng máy mài) → Làm sạch phôi (tẩy dầu, rửa bằng axit, rửa bằng nước sạch) → Hoạt hóa bề mặt phôi (bằng axit) → Làm sạch phôi (bằng nước) → Mạ bề mặt phôi → Làm sạch phôi (bằng nước) → Sấy phôi (bằng nhiệt) → Phân loại chất lượng phôi (bằng máy kiểm tra AOI) → Từ hóa phôi (bằng máy nạp từ) → Dính nam châm vào panel (bằng keo Epoxy) → Hoàn thiện sản phẩm (tẩy keo thừa bằng tia laser), kiểm tra và đóng gói.

1.4. Các hạng mục công trình và hoạt động của Dự án đầu tư:

1.4.1. Các hạng mục công trình của Dự án:

1.4.1.1. Các hạng mục công trình thuê lại của Công ty TNHH VNIC Phú Thọ theo hợp đồng số 0106/VNIC-INST.HĐCT ngày 01/6/2023:

a) Các hạng mục công trình chính:

- + Nhà xưởng 1 có diện tích 4.928 m².
- + Nhà xưởng 2 có diện tích 4.928 m².
- + Nhà bảo vệ có diện tích 4 m².
- + Nhà trạm bơm có diện tích 45 m².

b) Các hạng mục công trình xử lý chất thải và bảo vệ môi trường:

+ Hệ thống thu gom và thoát nước mưa tách riêng với hệ thống thu gom và thoát nước thải.

+ 02 bể tự hoại 3 ngăn, tổng thể tích 44 m³, trong đó: 01 bể tự hoại tại nhà xưởng 1, thể tích 22 m³; 01 bể tự hoại tại nhà xưởng 2, thể tích 22 m³.

+ Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất: 40 m³/ngày đêm (Chủ dự án nhận bàn giao từ Công ty TNHH VNIC Phú Thọ đã xây dựng, sau đó xả thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Cẩm Khê theo Hợp đồng số 01/HĐ-ĐNXLNT/2023 ngày 15/7/2023).

1.4.1.2. Các hạng mục công trình đầu tư mới:

- + Hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất: 200 m³/ngày đêm.
- + Kho chứa chất thải công nghiệp thông thường có diện tích 60 m² (bố trí trong nhà xưởng 2).
- + Kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 30 m² (bố trí trong nhà xưởng 2).

1.4.1.3. Các máy móc, thiết bị chính của Dự án:

- + Máy cắt dây các loại: 36 chiếc với công suất lớn nhất của một máy là 78,5kW/h.
- + Máy mài các loại: 28 chiếc với công suất lớn nhất của một máy là 16 kW/h.
- + Máy CNC: 5 chiếc với công suất lớn nhất của một máy là 139,9 kW/h.
- + Máy kiểm tra AOI: 5 máy với công suất lớn nhất của một máy là 5,0 kW/h.
- + Máy khắc laser: 9 chiếc với công suất lớn nhất của một máy là 0,8 kW/h.
- + Máy khử keo: 6 chiếc với công suất lớn nhất của một máy là 1,8 kW/h.
- + Máy chấm keo: 6 chiếc với công suất lớn nhất của một máy là 0,75 kW/h.
- + Máy từ hóa: 12 chiếc với công suất lớn nhất của một máy là 4,0 kW/h.
- + Máy vát cạnh: 30 chiếc với công suất lớn nhất của một máy là 396,0 kW/h.
- + Dây chuyền mạ điện tự động: 2 dây chuyền với công suất mỗi dây chuyền là 500 kW/h.

Ngoài ra, Dự án còn có một số máy móc, thiết bị phụ trợ phục vụ trong quá trình sản xuất như máy cưa vòng, máy lắc, máy đóng gói, hệ thống lọc nước RO, các thiết bị kiểm tra sản phẩm,...

1.4.2. Các hoạt động của Dự án:

a) Trong giai đoạn cải tạo nhà xưởng, lắp đặt máy móc thiết bị:

+ Lắp đặt, cải tạo phân chia các khu vực sản xuất trên tổng diện tích sàn là 10.220,08 m².

+ Lắp đặt máy móc, thiết bị sản xuất.

b) Trong giai đoạn vận hành:

+ Hoạt động gia công, lắp ráp sản xuất của Dự án.

+ Hoạt động sinh hoạt của cán bộ công nhân viên làm việc tại Dự án.

+ Hoạt động bảo dưỡng máy móc, thiết bị.

1.5. Các yếu tố nhạy cảm về môi trường:

Dự án không có yếu tố nhạy cảm về môi trường theo quy định tại Khoản 4 Điều 25 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2. Hạng mục công trình và hoạt động của Dự án đầu tư có khả năng tác động xấu đến môi trường

- Hoạt động cải tạo nhà xưởng và lắp đặt máy móc, thiết bị của Dự án phát sinh bụi, khí thải, nước thải sinh hoạt, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại, tiếng ồn và độ rung.

- Hoạt động sản xuất của Nhà máy phát sinh bụi, khí thải, nước thải sinh hoạt, nước thải sản xuất, chất thải rắn thông thường, chất thải nguy hại, tiếng ồn và độ rung.

3. Dự báo các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh theo các giai đoạn của Dự án đầu tư

3.1. Nước thải, khí thải:

3.1.1. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của nước thải:

a) Trong giai đoạn cải tạo nhà xưởng, lắp đặt máy móc thiết bị:

Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân khoảng 1,35 m³/ngày đêm. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: tổng chất rắn lơ lửng (TSS), BOD₅, COD, nitơ (N), photpho (P), coliform.

b) Trong giai đoạn vận hành:

Nước thải phát sinh trong giai đoạn vận hành chủ yếu từ hoạt động sinh hoạt và sản xuất của Dự án, bao gồm:

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân làm việc tại Nhà máy với lưu lượng khoảng 19,53 m³/ngày đêm. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: tổng chất rắn lơ lửng (TSS), BOD₅, nitơ (N), photpho (P), coliform.

- Nước thải sản xuất: gồm 7 dòng thải, cụ thể:

+ Dòng thải 1: nước thải không chứa các thành phần độc hại từ quá trình lọc RO phát sinh khoảng $32 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$. Thông số ô nhiễm đặc trưng là chất rắn lơ lửng (SS).

+ Dòng thải 2: Nước thải từ công đoạn gia công cắt, mài, vát cạnh nam châm) phát sinh khoảng $9,81 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: chất rắn lơ lửng, tổng dầu mỡ khoáng.

+ Dòng thải 3: nước thải từ bể tẩy dầu và nước rửa sau bể tẩy dầu phát sinh khoảng $8,8 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$, nước thải có tính bazơ.

+ Dòng thải 4: nước thải từ bể tẩy gỉ, hoạt hóa và nước rửa sau tẩy gỉ, nước rửa sau hoạt hóa phát sinh khoảng $54,56 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$, nước thải có tính axit.

+ Dòng thải 5: nước thải từ bể rửa nước sau công đoạn mạ Niken mờ, mạ Cu, mạ Niken bán sáng, mạ Niken sáng, nước rửa siêu âm phát sinh khoảng $17,6 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$. Thông số ô nhiễm đặc trưng là kim loại nặng.

+ Dòng thải 6: nước thải từ bể tẩy bề mặt lớp mạ không đạt yêu cầu phát sinh khoảng $17,6 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$. Thông số ô nhiễm đặc trưng là kim loại nặng.

+ Dòng thải 7: nước thải từ hệ thống xử lý khí thải phát sinh khoảng $30 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$, định kỳ xả 01 tháng/lần. Thông số ô nhiễm đặc trưng là chất rắn lơ lửng.

3.1.2. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của khí thải:

a) Trong giai đoạn cải tạo nhà xưởng, lắp đặt máy móc thiết bị:

Hoạt động cải tạo nhà xưởng, lắp đặt máy móc thiết bị và hoạt động vận chuyển nguyên vật liệu phát sinh bụi và khí thải với thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: CO , NO_x , SO_2 , HC.

b) Trong giai đoạn vận hành:

- Bụi, khí thải phát sinh từ các phương tiện giao thông vận chuyển nguyên vật liệu và sản phẩm ra vào Nhà máy; hoạt động máy phát điện dự phòng. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: bụi, NO_x , SO_2 , CO .

- Khí thải phát sinh từ các công đoạn sản xuất, bao gồm:

+ Khí thải từ công đoạn mạ điện. Thông số ô nhiễm đặc trưng là hơi hóa chất (hơi H_2SO_4 , hơi HNO_3 , hơi H_3PO_4 , hơi HCl).

+ Khí thải từ công đoạn cố định phôi (bằng keo 502); công đoạn hoàn thiện sản phẩm (tẩy keo thừa bằng tia laser). Thông số ô nhiễm đặc trưng là VOC.

- Mùi phát sinh từ trạm xử lý nước thải sinh hoạt. Thông số ô nhiễm đặc trưng gồm: H_2S , CH_4 , methyl mercaptan.

3.2. Chất thải rắn (CTR), chất thải nguy hại (CTNH):

3.2.1. Nguồn phát sinh, quy mô của chất thải rắn:

a) CTR sinh hoạt và CTR công nghiệp thông thường trong giai đoạn cải tạo nhà xưởng, lắp đặt máy móc thiết bị:

- CTR sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt của công nhân có khối

lượng khoảng 9 kg/ngày. Thành phần chủ yếu gồm các loại bao bì, hộp đựng thức ăn, thức ăn thừa.

- CTR xây dựng phát sinh từ hoạt động thi công xây dựng với khối lượng ước tính khoảng 1.650 kg/giai đoạn cải tạo nhà xưởng, lắp đặt máy móc thiết bị với thành phần chủ yếu gồm tấm panel, đầu mẫu thép, gỗ vụn, thùng carton, bao nilon, giấy xốp.

b) CTR sinh hoạt và CTR công nghiệp thông thường trong giai đoạn vận hành:

- CTR sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân khoảng 347,2 kg/ngày với thành phần chủ yếu gồm giấy vụn, phần thừa của các loại thực phẩm, thức ăn thừa, bao bì chứa lương thực, thực phẩm.

- CTR công nghiệp thông thường phát sinh từ quá trình hoạt động sản xuất khoảng 3.355 kg/năm với thành phần chủ yếu gồm cặn nam châm lẫn đá vát cạnh, bao bì, bìa carton, giấy vụn.

3.2.2. Nguồn phát sinh, quy mô, tính chất của CTNH:

- CTNH phát sinh trong giai đoạn cải tạo nhà xưởng, lắp đặt máy móc thiết bị với thành phần chủ yếu gồm giẻ lau dính dầu mỡ, bao bì cứng thái bằng nhựa, kim loại chứa thành phần nguy hại với khối lượng khoảng 50 kg/giai đoạn cải tạo nhà xưởng.

- CTNH trong giai đoạn vận hành: Phát sinh khoảng 10.068 kg/năm. Thành phần chủ yếu gồm dung dịch nước tẩy rửa thải có thành phần nguy hại; nước thải chứa thành phần nguy hại (nước thải phòng thí nghiệm); chất hấp thụ, vật liệu lọc hệ thống xử lý khí thải; giẻ lau, bao bì, găng tay dính dầu mỡ; bao bì cứng bằng kim loại (chứa đựng hóa chất); bao bì cứng bằng nhựa (chứa đựng hóa chất); phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài lẫn dầu hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác; pin, ắc quy chì thải; bóng đèn huỳnh quang thải; mực in thải; hộp chứa mực in.

3.3. Tiếng ồn, độ rung:

3.3.1. Tiếng ồn:

- Trong giai đoạn cải tạo nhà xưởng, lắp đặt máy móc thiết bị: Phát sinh chủ yếu từ hoạt động của các máy móc, phương tiện của Dự án.

- Trong giai đoạn vận hành: Phát sinh chủ yếu từ hoạt động của các máy móc, thiết bị.

3.3.2. Độ rung:

- Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ hoạt động của các phương tiện vận chuyển, hoạt động bốc xếp vật liệu, máy móc thiết bị.

- Tiếng ồn phát sinh từ hoạt động của máy móc thiết bị sản xuất.

4. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án đầu tư

4.1. Các công trình và biện pháp thu gom xử lý nước thải:

4.1.1. Trong giai đoạn cải tạo nhà xưởng, lắp đặt máy móc thiết bị:

- Nước mưa chảy tràn, nước thải từ khu vực cải tạo nhà xưởng được thu gom theo đường ống thoát nước mưa và hố ga lắng của Nhà máy, sau đó đầu nối về hệ thống thoát nước mưa của KCN Cẩm Khê.

- Nước thải sinh hoạt phát sinh trên công trường được thu gom, xử lý sơ bộ bằng 02 bể tự hoại 3 ngăn thể tích $22 \text{ m}^3/\text{bể}$ (kích thước: dài x rộng x cao = $7,0 \text{ m} \times 2,0 \text{ m} \times 2,7 \text{ m}$) trước khi dẫn vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt có công suất thiết kế $40 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$, sau đó đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Cẩm Khê.

4.1.2. Trong giai đoạn vận hành:

Nước thải sinh hoạt được thu gom, xử lý sơ bộ bằng 02 bể tự hoại 3 ngăn thể tích $22 \text{ m}^3/\text{bể}$ trước khi dẫn vào hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của Nhà máy có công suất thiết kế $40 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$, sau đó đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Cẩm Khê.

Sơ đồ công nghệ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của Nhà máy công suất $40 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$: Nước thải sinh hoạt (đã được xử lý sơ bộ) → Bể thu gom → Bể điều hoà → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng → Ngăn bơm → Hệ thống thu gom và xử lý nước thải chung của KCN Cẩm Khê (hệ thống có 01 bể chứa bùn).

Biện pháp xử lý nước thải sản xuất:

- Dòng thải 1 (nước thải không chứa các thành phần độc hại từ quá trình lọc RO): được thu gom về hệ thống thoát nước mưa của Nhà máy, sau đó đầu nối với hệ thống thu gom và thoát nước mưa của KCN Cẩm Khê theo biên bản thỏa thuận đầu nối nước mưa.

- Dòng thải 2 (nước thải từ công đoạn gia công cắt, mài, vát cạnh nam châm), cụ thể:

+ Đối với nước thải từ công đoạn cắt, mài phôi nguyên liệu làm nam châm được thu gom về 01 bể tách dầu thể tích $11,25 \text{ m}^3$ (kích thước: dài x rộng x cao = $5,0 \text{ m} \times 1,5 \text{ m} \times 1,5 \text{ m}$), sau đó tuần hoàn tái sử dụng, không thải ra môi trường (định kỳ hút cặn bể 01 lần/năm).

+ Đối với nước thải từ công đoạn vát cạnh → Bể lắng thể tích 3 m^3 (kích thước: dài x rộng x cao = $1,65 \text{ m} \times 1,25 \text{ m} \times 1,45 \text{ m}$) → Máy ép lọc → Nước sạch tuần hoàn tái sử dụng, không thải ra môi trường (định kỳ hút cặn bể 01 lần/tháng).

- Dòng thải 3, 4, 5, 6 [(Dòng thải 3 - nước thải từ bể tẩy dầu mỡ và nước rửa sau bể tẩy dầu mỡ) + (Dòng thải 4 - nước thải từ bể tẩy gỉ, hoạt hóa và nước rửa sau tẩy gỉ, nước rửa sau hoạt hóa) + (Dòng thải 5 - nước thải từ bể rửa nước sau công đoạn mạ điện, nước rửa siêu âm) + (Dòng thải 6 - nước thải từ bể tẩy bề mặt lớp mạ không đạt yêu cầu)] → hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất $200 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Dòng thải 7 (nước thải từ hệ thống xử lý khí thải công đoạn mạ điện): được thu gom và xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất $200 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

Sơ đồ công nghệ của hệ thống xử lý nước thải sản xuất của Nhà máy công suất 200 m³/ngày đêm: Nước thải từ dòng thải số 3, 4, 5, 6, 7 → Bể gom → Bể phản ứng → Bể lắng keo tụ → Cụm bể phản ứng sinh hóa → Bồn lọc nước → Hệ thống thu gom và xử lý nước thải chung của KCN Cẩm Khê.

- Điểm đầu nối nước thải sau xử lý:

Nước thải sinh hoạt và nước thải sản xuất phát sinh của Dự án được thu gom, xử lý đạt tiêu chuẩn tiếp nhận của KCN Cẩm Khê sẽ được đầu nối với hệ thống thu gom, thoát nước thải của KCN Cẩm Khê tại 01 điểm có tọa độ X = 2371038; Y = 537642 (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°45', múi chiều 3⁰).

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Thu gom và xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Dự án đảm bảo đạt cột B, QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp trước khi đầu nối với hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Cẩm Khê (theo hợp đồng thỏa thuận đầu nối nước thải vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Cẩm Khê).

4.2. Các công trình và biện pháp thu gom xử lý bụi, khí thải:

4.2.1. Trong giai đoạn cải tạo nhà xưởng, lắp đặt máy móc thiết bị:

- Tuân thủ các quy định về an toàn lao động khi lập kế hoạch tổ chức thi công cải tạo nhà xưởng, biện pháp phòng ngừa tai nạn lao động, tai nạn giao thông.

- Sử dụng những phương tiện, máy móc được đăng kiểm; phương tiện vận chuyển chở đúng trọng tải quy định; thường xuyên quét dọn vệ sinh đồng thời phun tưới ẩm đường giao thông nội bộ của Nhà máy khi phát sinh nhiều bụi; người và phương tiện vận chuyển cần tuân thủ quy định khi ra vào Nhà máy.

- Trang bị đầy đủ các dụng cụ bảo hộ lao động cần thiết như khẩu trang, mũ, ủng, quần áo bảo hộ lao động trong khi làm việc để bảo đảm an toàn và sức khỏe cho công nhân lao động.

4.2.2. Trong giai đoạn vận hành:

- Giảm thiểu ô nhiễm bụi, khí thải phát sinh từ các hoạt động vận chuyển hàng hóa và nguyên liệu: Thực hiện tưới nước làm ẩm đường giao thông nội bộ và các tuyến đường gần khu vực Nhà máy vào những ngày khô hanh với tần suất 2 - 3 lần/ngày; điều tiết các phương tiện giao thông ra vào nhà xưởng hợp lý, bố trí bãi đỗ xe rộng rãi, thông thoáng; các phương tiện phải tắt máy khi dừng, đỗ trong khuôn viên Nhà máy.

- Biện pháp thu gom khí thải từ công đoạn cố định phôi (bằng keo 502): Lắp đặt 04 chụp hút khí thải (kích thước mỗi chụp hút: dài x rộng x cao = 1,2 m x 1,0 m x 0,6 m) và quạt hút công suất 13.000 m³/h để thu gom theo đường ống dẫn khí (đường kính D = 300 mm) dẫn về tháp hấp phụ bằng than hoạt tính để xử lý (kích thước: dài x rộng x cao = 2,0 m x 1,2 m x 1,0 m), sau đó thoát qua 01 ống thoát khí (đường kính D = 300 mm; chiều cao H = 1,5 m).

- Biện pháp thu gom khí thải từ công đoạn làm sạch bề mặt các lát phôi (sử dụng dung dịch NaOH ở 95°C) khu vực gia công: Lắp đặt 06 chụp hút khí thải (kích thước mỗi chụp hút: dài x rộng x cao = 1,2 m x 1,0 m x 0,6 m) và quạt hút công suất $13.000 \text{ m}^3/\text{h}$ để thu gom theo đường ống dẫn khí (đường kính $D = 300 \text{ mm}$) dẫn về tháp hấp phụ bằng than hoạt tính để xử lý (kích thước: dài x rộng x cao = 2,0 m x 1,2 m x 1,0 m), sau đó thoát qua 01 ống thoát khí thải (đường kính $D = 300 \text{ mm}$; chiều cao $H = 1,5 \text{ m}$).

- Biện pháp thu gom khí thải từ công đoạn hoàn thiện sản phẩm (tẩy keo thừa bằng tia laser) tại khu vực lắp ráp: Khí thải (hơi dung môi) phát sinh $\rightarrow$ Máy lọc khói [gồm: 01 đầu hút khí thải (đường kính $D = 95 \text{ mm}$); 01 đường ống thu gom khí thải (đường kính $D = 75 \text{ mm}$); 01 bộ lọc khí (kích thước: dài x rộng x cao = 0,46 m x 0,24 m x 0,42 m; công suất hút: $310 \text{ m}^3/\text{h}$)] $\rightarrow$ thải ra ngoài môi trường.

- Biện pháp thu gom khí thải tại công đoạn mạ điện: Khí thải từ dây chuyền mạ điện $\rightarrow$ chụp hút (kích thước: dài x rộng x cao = 0,7 m x 0,2 m x 0,15 m) $\rightarrow$ Đường ống dẫn nhánh (kích thước mỗi đường ống nhánh: đường kính $D = 110 \text{ mm}$; chiều cao $H = 5,0 \text{ m}$) $\rightarrow$ Đường ống dẫn tổng (đường kính $D = 600 \text{ mm}$, $D = 700 \text{ mm}$, $D = 900 \text{ mm}$, $D = 1100 \text{ mm}$, $D = 1500 \text{ mm}$; tổng chiều dài $L = 88,25 \text{ m}$) $\rightarrow$ Quạt hút (công suất $75.550 \text{ m}^3/\text{h}$) $\rightarrow$ 02 Tháp hấp thụ (kích thước mỗi tháp: dài x rộng x cao = 4,2 m x 2,4 m x 2,0 m) $\rightarrow$ Ống thoát khí (Đường kính $D = 1000 \text{ mm}$; chiều cao $H = 10,0 \text{ m}$).

- Lắp đặt hệ thống thông gió và điều hòa nhiệt độ trong nhà xưởng sản xuất đảm bảo điều kiện vi khí hậu.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Quản lý, giám sát, thực hiện các biện pháp giảm thiểu tác động của bụi, khí phát sinh bảo đảm khí thải sau xử lý đạt QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ; QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, hệ số $K_p = 1,0$; $K_v = 1,0$).

4.3. Công trình, biện pháp quản lý CTR, CTNH:

4.3.1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý CTR thông thường:

a) Trong giai đoạn cải tạo nhà xưởng, lắp đặt máy móc thiết bị:

- CTR sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân được thu gom vào các thùng rác có nắp đậy và hợp đồng với các đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

- CTR thông thường (gồm chất thải có thể tái chế được và chất thải không tái chế được) phát sinh được thu gom, tập kết về kho chất thải thông thường có diện tích 60 m^2 , hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

b) Trong giai đoạn vận hành:

- CTR sinh hoạt được phân loại tại nguồn và lưu chứa trong các thùng chứa riêng (thùng chứa CTR sinh hoạt thuộc nhóm hữu cơ dễ phân hủy; thùng chứa CTR sinh hoạt có khả năng tái sử dụng, tái chế; thùng chứa các loại chất thải khác). Định kỳ hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- CTR công nghiệp thông thường thu gom, phân loại tại nguồn và lưu chứa vào thùng nhựa có nắp đậy kín sau đó đưa về kho chứa chất thải thông thường có diện tích 60 m^2 , có hợp đồng chuyển giao với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Tuân thủ quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

4.3.2. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý CTNH:

a) Trong giai đoạn cải tạo nhà xưởng, lắp đặt máy móc thiết bị:

CTNH phát sinh được thu gom vào thùng chứa có nắp đậy dung tích 200 lít và tập kết vào kho chất thải nguy hại có diện tích 30 m^2 , sau đó hợp đồng với các đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

b) Trong giai đoạn vận hành:

- CTNH phát sinh phải được thu gom, phân loại tại nguồn và lưu chứa trong thùng chứa có dán mã CTNH tương ứng đặt trong kho chứa chất thải nguy hại có diện tích 30 m^2 , sau đó hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý theo quy định.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Tuân thủ quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

4.3.3. Công trình, biện pháp giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung:

- Trong giai đoạn cải tạo nhà xưởng, lắp đặt máy móc thiết bị: sử dụng các thiết bị, máy móc được kiểm chuẩn, thường xuyên bảo trì, bảo dưỡng thiết bị; lắp đặt thiết bị giảm ồn cho những máy móc, thiết bị có mức ồn cao; không thi công vào ban đêm và giờ nghỉ trưa.

- Trong giai đoạn vận hành: Trang bị cho công nhân vận hành các trang thiết bị chống ồn như nút bịt tai, quần áo bảo hộ theo đúng diện tích quy định.

- Quy chuẩn áp dụng: Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, bảo đảm các điều kiện an toàn, bảo vệ môi trường trong quá trình vận hành Dự án.

4.4. Các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác:

4.4.1. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường:

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ: Lắp đặt và vận hành hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy theo phương án được cấp có thẩm quyền thẩm định và phê duyệt theo đúng quy định.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất: Thực hiện các quy định về an toàn hóa chất trong sản xuất, vận chuyển, tiếp nhận, bảo quản, lưu trữ hóa chất theo quy định của pháp luật hiện hành về hóa chất.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đường ống cấp thoát nước: Thường xuyên kiểm tra và bảo trì những mối nối, van khóa trên hệ thống ống dẫn, đảm bảo tất cả các tuyến ống có đủ độ bền và độ kín khít an toàn nhất; sử dụng

các nguyên vật liệu có độ bền cao và chống ăn mòn; đảm bảo không rò rỉ nước thải chưa được xử lý ra ngoài môi trường.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải, khí thải:

+ Thường xuyên theo dõi hoạt động và thực hiện bảo trì, bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị của hệ thống xử lý nước thải, khí thải.

+ Bố trí nhân viên quản lý, vận hành hệ thống xử lý nước thải, giám sát vận hành hàng ngày và tuân thủ nghiêm ngặt chương trình vận hành và bảo dưỡng được thiết lập cho hệ thống xử lý nước thải, khí thải của Dự án.

+ Trường hợp xảy ra sự cố do vỡ, hỏng hoặc rò rỉ đường ống, tạm thời dừng hoạt động để tiến hành kiểm tra, khắc phục sự cố nhanh nhất có thể. Sau khi khắc phục xong, tiếp tục hoạt động đảm bảo quá trình vận hành của hệ thống đạt tiêu chuẩn trước khi thải ra ngoài môi trường.

+ Trường hợp xảy ra sự cố đối với thiết bị trong hệ thống xử lý nước thải, khí thải: sử dụng các thiết bị dự phòng; sau khi khắc phục xong, tiếp tục hoạt động đảm bảo quá trình vận hành của hệ thống đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định.

+ Trường hợp xảy ra sự cố do quá trình vận hành: rà soát lại toàn bộ các thông số vận hành hệ thống xử lý nước thải, khí thải để điều chỉnh theo đúng thiết kế. Riêng đối với nước thải, trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố trong thời gian 24 giờ sẽ thực hiện lưu chứa nước thải tại 06 bể gom và bố trí thêm 01 bể sự cố (kích thước của mỗi bể gom giống kích thước của bể sự cố cụ thể: Đường kính x Chiều cao = 2,2 m x 2,8 m tương đương dung tích 10,6 m³/bể) để lưu chứa nước thải. Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố kéo dài, công ty sẽ dừng hoạt động sản xuất để khắc phục đến khi hệ thống xử lý nước thải hoạt động bình thường trở lại. Sau khi khắc phục xong, tiếp tục hoạt động sản xuất đảm bảo nước thải, khí thải phát sinh đạt tiêu chuẩn, quy chuẩn theo quy định.

- Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải nguy hại: khu lưu giữ chất thải được phân chia thành nhiều khu vực lưu giữ khác nhau với khoảng cách phù hợp để hạn chế khả năng tương tác giữa các loại chất thải dẫn đến xảy ra sự cố cháy nổ, các khu vực lưu giữ được trang bị các biển cảnh báo theo quy định.

4.4.2. Các công trình, biện pháp khác:

- Biện pháp phòng ngừa, giảm thiểu ô nhiễm do nước mưa: vận hành hệ thống thoát nước mưa tách biệt với hệ thống thoát nước thải đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình cải tạo nhà xưởng và vận hành Dự án.

- Bố trí mặt bằng trong khuôn viên Dự án để trồng cây xanh, đảm bảo tỷ lệ diện tích đất cây xanh theo quy định của pháp luật.

5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của chủ dự án đầu tư

Chủ dự án đề xuất và cam kết thực hiện chương trình quản lý và giám sát môi trường như sau:

5.1. Giai đoạn cải tạo nhà xưởng, lắp đặt máy móc thiết bị:

- Trong giai đoạn cải tạo nhà xưởng, lắp đặt máy móc thiết bị: giám sát các nhà thầu lắp đặt trong việc tuân thủ nội dung, quy định về bảo vệ môi trường đối với các loại chất thải phát sinh (chất thải rắn, nước thải, khí thải); phải đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường nước mặt, môi trường không khí trong khu vực Dự án và khu vực xung quanh.

- Thực hiện phân định, phân loại, thu gom các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ; Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo đúng quy định.

5.2. Giai đoạn vận hành:

5.2.1. Giám sát khí thải:

- Vị trí lấy mẫu:

+ KT1: Khí thải tại ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải công đoạn làm sạch bề mặt các lát phôi (sử dụng dung dịch NaOH ở nhiệt độ 95°C).

+ KT2: Khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải công đoạn cố định phôi (bằng keo 502) tại xưởng gia công.

+ KT3: Khí thải tại ống thoát khí sau hệ thống xử lý khí thải hơi hóa chất công đoạn mạ điện.

- Thông số giám sát:

+ KT1, KT2: Lưu lượng, Toluen, Xylen, Etyl benzen.

+ KT3: Lưu lượng, nhiệt độ, hơi H_2SO_4 , hơi HNO_3 , hơi H_3PO_4 , hơi HCl.

- Tần suất giám sát:

+ KT1, KT2: 06 tháng/lần.

+ KT3: 03 tháng/lần.

+ Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ; QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, hệ số $K_p = 1,0$; $K_v = 1,0$.

5.2.2. Giám sát nước thải:

- Vị trí lấy mẫu: nước thải sau xử lý tại hố ga trước khi xả ra hệ thống thu gom, thoát nước chung của KCN Cẩm Khê.

- Thông số giám sát: Lưu lượng, pH, TSS, BOD_5 , COD, Amoni, tổng Nitơ, tổng Photpho, Sunfua, Đồng, Niken, tổng dầu mỡ khoáng, Coliform.

- Tần suất: 03 tháng/lần.

- Tiêu chuẩn so sánh: QCVN 40:2011/BTNMT (cột B) - Quy chuẩn kỹ

thuật quốc gia về chất lượng nước thải công nghiệp, $K_q = 0,9$, $K_f = 1,1$.

5.2.3. Giám sát chất thải rắn:

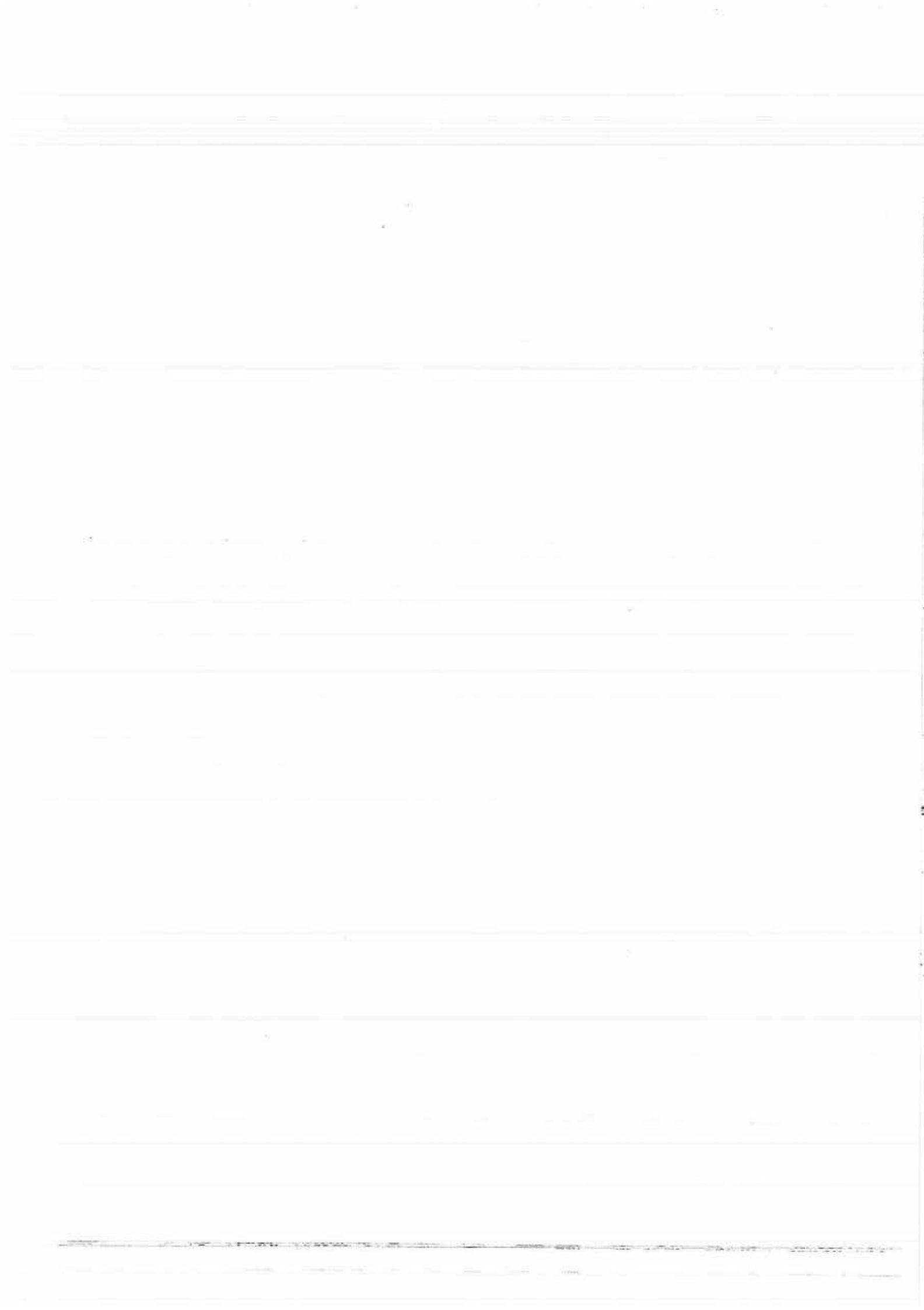
- Thường xuyên theo dõi, giám sát về thành phần, khối lượng của CTR sinh hoạt, CTR công nghiệp thông thường và CTNH phát sinh.
- Quản lý CTR, CTNH theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

6. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường sau:

- Thực hiện đầy đủ các nội dung của chương trình quản lý và giám sát môi trường, số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.
- Đảm bảo tuân thủ sự phù hợp của Dự án với quy hoạch phân khu chức năng, ngành nghề sản xuất, kinh doanh được phép thu hút đầu tư vào KCN.
- Nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
- Lập kế hoạch và đảm bảo các phương án cần thiết để phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của Dự án.
- Tuân thủ các yêu cầu về tiêu thoát nước, an toàn lao động, vệ sinh môi trường, phòng chống cháy, nổ, an toàn hóa chất trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.
- Phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra, thanh tra, giám sát việc tuân thủ chấp hành các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường đối với hoạt động của Dự án.
- Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường khi Dự án đi vào hoạt động theo quy định của pháp luật.
- Đảm bảo tính chính xác và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các thông tin, số liệu và kết quả tính toán trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.
- Chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật trong quá trình hoạt động nếu phát sinh chất thải gây ô nhiễm môi trường, sự cố môi trường./

Nh



BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 368 /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày 18 tháng 9 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 42/CV-ISNT ngày 4 tháng 9 năm 2024 của Công ty TNHH INST Magnetic New Materials Vietnam về việc tiếp thu, chỉnh sửa, bổ sung và đề nghị cấp giấy phép môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất nam châm - INST Magnetic New Materials Vietnam” và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty TNHH INST Magnetic New Materials Vietnam, địa chỉ tại Lô CN07-03, Khu công nghiệp Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất nam châm - INST Magnetic New Materials Vietnam”, địa chỉ tại Lô CN07-03, Khu công nghiệp Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án:

1.1. Tên dự án: Nhà máy sản xuất nam châm - INST Magnetic New Materials Vietnam.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô CN07-03, Khu công nghiệp Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án 4353124110 do Ban Quản lý các khu công nghiệp Phú Thọ cấp, chứng nhận lần đầu ngày 23 tháng 5 năm 2023, chứng nhận điều chỉnh lần thứ hai ngày 20 tháng 9 năm 2023. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 2601093186 do Phòng Đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 6 năm 2023, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 19 tháng 9 năm 2023.

1.4. Mã số thuế: 2601093186.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất linh kiện, thiết bị điện, điện tử (sản xuất nam châm cho thiết bị điện tử và động cơ).

1.6. Phạm vi, quy mô của dự án đầu tư:

- Dự án có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ

môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

- Tổng diện tích: 10.220,08 m² (thuê nhà xưởng của Công ty TNHH VNIC Phú Thọ, theo Hợp đồng cho thuê công trình xây dựng số 0106/VNIC-INST.HĐCT ngày 01 tháng 6 năm 2023 giữa Công ty TNHH INST Magnetic New Materials Vietnam và Công ty TNHH VNIC Phú Thọ).

- Quy mô: Dự án có tiêu chí như dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 22,5 tấn sản phẩm/năm tương đương 33.874.184 sản phẩm/năm, cụ thể:

+ Nam châm cho máy tính: 7.020.000 sản phẩm/năm.

+ Nam châm cho thiết bị đeo thông minh (đồng hồ, tai nghe): 6.689.183 sản phẩm/năm.

+ Nam châm cho điện thoại: 14.033.250 sản phẩm/năm.

+ Nam châm cho động cơ: 6.131.751 sản phẩm/năm.

- Quy trình công nghệ sản xuất nam châm cho thiết bị điện tử và động cơ: Nguyên liệu đầu vào (phôi nam châm đen) → Làm sạch (bằng nước) → Cố định phôi (bằng keo 502) → Cắt phôi (bằng máy cắt dây thành các lát mỏng) → Mài nhẵn và làm sạch bề mặt các lát phôi (bằng xút ở nhiệt độ 95⁰C) → Tạo hình phôi nam châm (bằng máy mài) → Làm sạch phôi (tẩy dầu, rửa bằng axit, rửa bằng nước sạch) → Hoạt hóa bề mặt phôi (bằng axit) → Làm sạch phôi (bằng nước) → Mạ bề mặt phôi → Làm sạch phôi (bằng nước) → Sấy khô (bằng nhiệt) → Phân loại chất lượng phôi (bằng máy kiểm tra AOI) → Từ hóa phôi (bằng máy nạp từ) → Dính nam châm vào panel (bằng keo Epoxy) → Hoàn thiện sản phẩm (tẩy keo thừa bằng tia laser) → Kiểm tra và đóng gói.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH INST Magnetic New Materials Vietnam:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH INST Magnetic New Materials Vietnam có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách

nhệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.

(từ ngày 18... tháng 9... năm 2024 đến ngày 17... tháng 9... năm 2031).

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Phú Thọ (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Phú Thọ;
- Ban Quản lý các KCN tỉnh Phú Thọ;
- Công ty Cổ phần Xây dựng Đức Anh;
- Công Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty TNHH INST Magnetic New Materials Viet Nam;
- Lưu: VT, KSONMT, TT.12.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Lê Công Thành

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BTNMT ngày tháng 9 năm 2024 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

Không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường:

- Nước thải sau xử lý sơ bộ tại Công ty được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp (KCN) Cẩm Khê; không xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

- Đã có thỏa thuận đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Cẩm Khê theo các văn bản đã ký kết với Công ty Cổ phần Xây dựng Đức Anh (chủ đầu tư hạ tầng Khu công nghiệp Cẩm Khê và là đơn vị vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung) và theo Hợp đồng đầu nối, xử lý nước thải số 21/HĐXLNT-KCNCK ngày 01 tháng 6 năm 2023.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:**1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải lẫn dầu từ công đoạn gia công cắt nam châm thô, công đoạn mài nam châm thô được thu gom từ mỗi máy về 01 bể chứa lắng cặn dầu đi kèm; bố trí khu vực máy mài định hình, theo đó, cứ 04 máy mài định hình có 01 bể chứa lắng cặn dầu đi kèm để lắng tuần hoàn nước thải lẫn dầu, tái sử dụng toàn bộ cho hoạt động sản xuất.

- Nguồn số 02: Nước thải từ quá trình lọc RO được thu gom về cụm bể phản ứng sinh hóa của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất thiết kế 200 m³/ngày của Nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 03: Nước thải từ bể tẩy dầu mỡ và nước rửa sau bể tẩy dầu mỡ được thu gom về bể T-06, T-07 của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất thiết kế 200 m³/ngày của Nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 04: Nước thải từ bể tẩy gỉ, hoạt hóa và nước rửa sau tẩy gỉ, nước rửa sau hoạt hóa được thu gom về bể T-06, T-07 của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất thiết kế 200 m³/ngày của Nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 05: Nước thải chứa kim loại nặng và muối kim loại (nước rửa sau công đoạn mạ niken mờ, mạ đồng, mạ niken bán sáng, mạ niken sáng, nước rửa siêu âm sau mạ) được thu gom về bể T-02, T-03, T-04 của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất thiết kế 200 m³/ngày của Nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 06: Nước thải chứa dung dịch tẩy niken từ bể tẩy bề mặt lớp mạ niken không đạt yêu cầu được thu gom về bể T-03, T-04 của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất thiết kế 200 m³/ngày của Nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 07: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải Scrubber công đoạn mạ điện được thu gom về bể T-06 của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất thiết kế 200 m³/ngày của Nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 08: Nước thải từ công đoạn làm sạch bề mặt các lát phôi (nấu liệu) (thải bỏ định kỳ 03 tháng/lần) được thu gom về bể T-05 của hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất thiết kế 200 m³/ngày của Nhà máy để xử lý.

- Nguồn số 09: Nước thải sinh hoạt gồm nước thải từ xí, tiểu, bồn vệ sinh được thu gom về bể tự hoại 03 ngăn (02 bể, thể tích 22 m³/bể) để xử lý sơ bộ và nước thải từ hoạt động rửa chân tay, giặt, lau sàn được thu gom về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất thiết kế 40 m³/ngày của Nhà máy để xử lý.

Nước thải sau khi xử lý qua hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất thiết kế 40 m³/ngày và sau hệ thống xử lý nước thải sản xuất công suất thiết kế 200 m³/ngày được đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Cẩm Khê qua 01 hố ga đầu nối. Tọa độ hố ga đầu nối: X = 2371034; Y = 537641 (Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 104°45', múi chiều 3⁰).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Công trình, thiết bị xử lý sơ bộ nước thải sinh hoạt:

1.2.1.1. Bể tự hoại:

- Số lượng, thể tích, vị trí bể tự hoại: 02 bể tự hoại, thể tích 22 m³/bể; 01 bể tự hoại tại nhà nhà xưởng A, 01 bể tại nhà xưởng B.

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Bể tự hoại 03 ngăn (ngăn lắng sơ cấp, ngăn phân hủy yếm khí, ngăn lắng thứ cấp) → Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt công suất thiết kế 40 m³/ngày của Nhà máy để xử lý.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Chế phẩm sinh học (hoặc các vật liệu, hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải đầu vào của KCN Cẩm Khê).

1.2.1.2. Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt (nguồn số 09) → Bể thu gom (T1) → Bể điều hòa (T2) → Bể thiếu khí (T3) → Bể hiếu khí (T4) → Bể lắng (T5) → Bể khử trùng (T6) → Ngăn bơm (T7) → Hố ga đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Cẩm Khê.

- Công suất thiết kế: 40 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Metanol, ri mật, javel, PAC (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sinh hoạt sau xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nối với KCN Cẩm Khê).

1.2.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải sản xuất:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải sản xuất (từ nguồn số 02 đến nguồn số 08) → Bể gom tương ứng với các nguồn thải (từ T-02 đến T-07) → Bể phản ứng (02 bể) → Bể lắng keo tụ (02 bể) → Bể tuyển nổi DAF → Cụm bể phản ứng sinh hóa (ngăn hiếu khí, ngăn lắng) → Bồn lọc nước (02 bồn) → Hố ga đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Cẩm Khê.

- Công suất thiết kế: 200 m³/ngày (24 giờ).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, H₂SO₄, H₂O₂, CaCl₂, FeSO₄, PAC, PAM, cát thạch anh (hoặc các vật liệu, hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sinh hoạt sau xử lý đạt tiêu chuẩn đầu nổi với KCN Cẩm Khê).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Đã xây dựng 01 bể sự cố (T-01) tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất, dung tích 10,6 m³.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Bố trí các máy bơm dự phòng để kịp thời thay thế khi các máy móc thiết bị của hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố.

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế, các yêu cầu vận hành. Kiểm soát vận hành đúng quy trình và hiệu quả của hệ thống xử lý nước thải, định kỳ rà soát quy trình vận hành.

- Hằng ngày, bố trí nhân viên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ đối với các thiết bị của hệ thống xử lý nước thải.

- Nhân viên vận hành được tập huấn quy trình vận hành, phương án ứng phó sự cố và quy trình bảo dưỡng hệ thống xử lý nước thải.

- Khi xảy ra sự cố hệ thống xử lý nước thải sản xuất, nước thải được đưa về bể sự cố T-01 (dung tích 10,6 m³) để lưu giữ tạm thời, khắc phục sự cố. Khi sự cố kéo dài quá khả năng chứa của bể sự cố, Công ty sẽ dừng hoạt động sản xuất để khắc phục sự cố cho đến khi hệ thống xử lý nước thải sản xuất hoạt động trở lại bình thường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt, công suất thiết kế 40 m³/ngày.

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất, công suất thiết kế 200 m³/ngày.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: Đầu vào tại bể thu gom và đầu ra tại ngăn bơm.

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất: Đầu vào trước bể phản ứng và đầu ra sau bồn lọc nước.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và bảo đảm đáp ứng theo yêu cầu đầu nổi, tiếp nhận nước thải của KCN Cẩm Khê.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải) trong thời gian ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn đối với 01 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 07 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 07 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải) trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án (ngoại trừ nguồn số 01) bảo đảm đáp ứng yêu cầu, điều kiện đầu nối và Tiêu chuẩn tiếp nhận nước thải của KCN Cẩm Khê trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Cẩm Khê; không xả thải trực tiếp ra môi trường. Đối với nước thải lẫn dầu (nguồn số 01) phải thu gom, xử lý đảm bảo các yêu cầu về bảo vệ môi trường và đảm bảo chất lượng trước khi tuần hoàn, tái sử dụng toàn bộ cho hoạt động sản xuất, không được xả trực tiếp ra môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.5. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Cẩm Khê để tiếp tục xử lý.

Phụ lục 2**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng 9 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:**1. Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01: Khí thải phát sinh từ công đoạn cố định phôi liệu (tại khu vực đầu nhà xưởng B (khu vực dính liệu 01)).
- Nguồn số 02: Khí thải phát sinh từ công đoạn cố định phôi liệu tại khu vực giữa nhà xưởng B (khu vực dính liệu 02).
- Nguồn số 03: Khí thải phát sinh từ công đoạn làm sạch keo bề mặt các lát phôi (nấu liệu) tại nhà xưởng B.
- Nguồn số 04: Khí thải phát sinh từ công đoạn mạ điện tại nhà xưởng B.
- Nguồn số 05: Khí thải phát sinh từ máy khử keo bằng tia laser số 01 (công đoạn hoàn thiện sản phẩm) tại nhà xưởng A.
- Nguồn số 06: Khí thải phát sinh từ máy khử keo bằng tia laser số 02 (công đoạn hoàn thiện sản phẩm) tại nhà xưởng A.
- Nguồn số 07: Khí thải phát sinh từ máy khử keo bằng tia laser số 03 (công đoạn hoàn thiện sản phẩm) tại nhà xưởng A.
- Nguồn số 08: Khí thải phát sinh từ máy khử keo bằng tia laser số 04 (công đoạn hoàn thiện sản phẩm) tại nhà xưởng A.
- Nguồn số 09: Khí thải phát sinh từ máy khử keo bằng tia laser số 05 (công đoạn hoàn thiện sản phẩm) tại nhà xưởng A.
- Nguồn số 10: Khí thải phát sinh từ máy khử keo bằng tia laser số 06 (công đoạn hoàn thiện sản phẩm) tại nhà xưởng A.
- Nguồn số 11: Khí thải từ máy phát điện dự phòng công suất 850 KVA sử dụng nhiên liệu là dầu DO (nguồn phát sinh không thường xuyên).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:**2.1. Vị trí xả khí thải:**

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 01 (xử lý khí thải từ nguồn số 01, số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2371177; Y = 537631.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 02 (xử lý khí thải từ nguồn số 03). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2371176; Y = 537610.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí của hệ thống xử lý khí thải số 03 (xử lý khí thải từ nguồn số 04). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2371165; Y = 537639.
- Khí thải từ mỗi nguồn (nguồn số 05 đến nguồn số 10) được xử lý tại chỗ qua bộ lọc không khí đi kèm với mỗi máy khử keo bằng tia laser, sau đó được thoát trực tiếp vào không khí xưởng sản xuất.

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thoát khí của máy phát điện dự phòng (thu gom khí thải từ nguồn số 11). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 2371173; Y = 537579.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 104°45' múi chiều 3°)

- Vị trí xả khí thải của nhà máy nằm trong khuôn viên của Lô CN 07-03, Khu công nghiệp Cẩm Khê, thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 13.820 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 13.820 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 75.550 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 3.275 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01, 02, 03: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói thải, xả liên tục 24/24 giờ.

- Dòng khí thải số 04: Xả gián đoạn khi vận hành máy phát điện dự phòng.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K_p = 1,0 và K_v = 1,0) và QCVN 20:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với một số chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục	
I	Dòng khí thải số 01, 02					
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	06 tháng/lần	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục	
2	Toluen	mg/Nm ³	750 ⁽¹⁾			
3	Xylen	mg/Nm ³	870 ⁽¹⁾			
4	Etylbenzen	mg/Nm ³	870 ⁽¹⁾			
II	Dòng khí thải số 03					
1	Lưu lượng	m ³ /h	-	03 tháng/lần		
2	Nhiệt độ	mg/Nm ³	-			
3	Hơi H ₂ SO ₄	mg/Nm ³	50 ⁽²⁾			
4	Hơi HNO ₃	mg/Nm ³	500 ⁽²⁾			
5	Hơi HCl	mg/Nm ³	50 ⁽²⁾			

Ghi chú:

(1): Giá trị giới hạn theo QCVN 20:2009/BTNMT

(2): Giá trị giới hạn theo QCVN 19:2009/BTNMT, cột B với hệ số K_p = 1,0 và K_v = 1,0

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

- Nguồn số 01, 02 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 01 để xử lý.
- Nguồn số 03 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 02 để xử lý.
- Nguồn số 04 được thu gom về hệ thống xử lý khí thải số 03 để xử lý.
- Nguồn số 05 đến nguồn số 10 được thu gom, xử lý bằng bộ lọc không khí (gồm bông lọc sơ cấp, bông thấm, bông lọc trung gian, bộ lọc Hepa, quạt hút công suất 310 m³/giờ) đi kèm với mỗi máy khử keo bằng tia laser, sau đó được thoát trực tiếp vào không khí xưởng sản xuất.

- Nguồn số 11 được xả ra môi trường khi vận hành máy phát điện dự phòng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 01 và 02 có quy trình công nghệ xử lý giống nhau:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom → Tháp hấp phụ bằng than hoạt tính → Quạt hút → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 13.820 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Than hoạt tính (hoặc các vật liệu khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi, khí thải số 03:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Chụp hút → Đường ống thu gom → Tháp hấp thụ (hấp thụ bằng NaOH, có tầng vật liệu đệm bằng than hoạt tính) → Quạt hút → Ống thoát khí.

- Công suất thiết kế: 75.550 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH 10%, than hoạt tính (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng khí thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa ứng phó sự cố.

- Xây dựng quy trình hướng dẫn vận hành hệ thống xử lý khí thải theo đúng quy trình kỹ thuật. Người vận hành hệ thống phải được đào tạo về nguyên lý và kỹ năng vận hành an toàn các công trình xử lý, kỹ năng bảo trì, bảo dưỡng thiết bị; kỹ năng xử lý các sự cố đơn giản.

- Định kỳ tiến hành bảo trì hệ thống xử lý khí thải 01 tháng/lần để kịp thời ngăn ngừa sự cố có thể xảy ra. Dự trữ các thiết bị có nguy cơ hư hỏng cao như quạt hút, vật liệu hấp phụ (than hoạt tính).

- Trường hợp khí thải vượt quy chuẩn đầu ra cho phép, tạm dừng hoạt động của Nhà máy để kiểm tra. Sau khi khắc phục xong, nhà máy tiếp tục hoạt động đảm bảo khí thải được xử lý đạt quy chuẩn trước khi xả ra môi trường.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

- Hệ thống xử lý khí thải số 01, công suất thiết kế 13.820 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải số 02, công suất thiết kế 13.820 m³/giờ.
- Hệ thống xử lý khí thải số 03, công suất thiết kế 75.550 m³/giờ.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 03 vị trí, tại ống thoát khí của hệ thống xử lý số 01, 02, 03.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng khí thải số 01, số 02, số 03 và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải tương ứng theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại mục 2.2.2 Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả: Tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào (nếu có) và đầu ra của công trình xử lý khí thải) trong thời gian ít nhất là 75 ngày kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

- Giai đoạn vận hành ổn định: Ít nhất là 01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn hoặc mẫu được lấy bằng thiết bị lấy mẫu liên tục trước khi xả, thải ra ngoài môi trường của công trình xử lý bụi, khí thải) trong ít nhất là 07 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

3.5. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.6. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi có bất kỳ thông số nào không đạt yêu cầu quy định tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này và phải dừng ngay việc xả bụi, khí thải để thực hiện các biện pháp khắc phục.

Phụ lục 3**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng 9 năm 2024 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực máy nén khí.
- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực máy cắt, máy mài phôi liệu.
- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực quạt hút của hệ thống xử lý khí thải cho công đoạn cố định phôi (đính liệu) (hệ thống xử lý khí thải số 01).
- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực quạt hút của hệ thống xử lý khí thải cho công đoạn làm sạch bề mặt các lát phôi (hệ thống xử lý khí thải số 02).
- Nguồn số 05: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực quạt hút của hệ thống xử lý khí thải cho công đoạn mạ điện (hệ thống xử lý khí thải số 03).
- Nguồn số 06: Tiếng ồn, độ rung phát sinh từ khu vực máy phát điện dự phòng công suất 850 KVA.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 2371163; Y = 537624.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 2371175; Y = 537607.
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 2371177; Y = 537629.
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 2371176; Y = 537611.
- Nguồn số 05: Tọa độ X = 2371166; Y = 537635.
- Nguồn số 06: Tọa độ X = 2371173; Y = 537571.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 104°45' múi chiều 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Bố trí khoảng cách giữa các máy móc, thiết bị để đảm bảo máy luôn trong tình trạng hoạt động tốt; đưa thêm một tấm đệm vào giữa tấm lót và vỏ máy cắt, máy phay rung; thiết kế nhà xưởng kín để giảm độ ồn. Cơ giới hoá để giảm thời gian tiếp xúc với tiếng ồn của công nhân.

1.2. Thiết kế các bộ phận giảm âm cho các loại máy có độ ồn lớn như: máy cắt CNC, máy cắt dây, máy phay rung, quạt hút.

1.3. Trang bị thiết bị bảo hộ lao động cá nhân cho công nhân làm việc trực tiếp tại nguồn gây ồn: như nút tai, chụp tai cho công nhân làm việc trực tiếp tại khu vực có tiếng ồn lớn.

1.4. Đảm bảo máy phát điện được đặt trong phòng kín cách âm trong suốt quá trình vận hành. Chỉ vận hành khi có sự cố mất điện lưới.

1.5. Trồng cây xanh xung quanh khu vực sản xuất, nhà xưởng nhằm làm giảm khả năng lan truyền của tiếng ồn ra môi trường xung quanh.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMТ-BTNMT ngày tháng 9 năm 2024 của
Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH) và chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại (nước thải phòng thí nghiệm).	19 05 02	66
2	Phoi từ quá trình gia công tạo hình hoặc vật liệu bị mài lẫn dầu hay dung dịch thải có dầu hoặc các thành phần nguy hại khác.	07 03 11	8,545
3	Than hoạt tính (trong buồng hấp phụ) đã qua sử dụng từ quá trình xử lý khí thải.	12 01 04	1,0368
4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải.	18 01 02	0,1
5	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải.	18 01 03	0,14
7	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại.	18 02 01	3,26
8	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp.	12 06 05	84,0
9	Ắc quy chì thải.	19 06 01	0,02
10	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải.	16 01 06	0,02
11	Mực in (loại có các thành phần nguy hại trong sản xuất) thải.	08 02 01	0,003
12	Hộp chứa mực in (loại có các thành phần nguy hại trong sản xuất mực) thải.	08 02 04	0,005
TỔNG KHỐI LƯỢNG			163,1298

Chất thải công nghiệp phải kiểm soát được thực hiện phân định, phân loại theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Cặn nam châm lẫn đá vát cạnh (sau máy ép bùn) tại công đoạn vát cạnh	2.700
2	Bao bì, bìa carton thải	600
3	Chất thải văn phòng	300
4	Bùn từ bể tự hoại	17.360
5	Bùn từ hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt	105.600
	TỔNG KHỐI LƯỢNG	126.560

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	42,97
	TỔNG KHỐI LƯỢNG	42,97

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát:

2.1.1. Thiết bị lưu giữ:

08 thùng phuy dung tích 200 lít/thùng, có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu giữ:

- Diện tích kho: 30,25 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Tường bao kín, mái che, nền chống thấm, có gờ chống tràn, hố thu gom chất thải lỏng; có thiết bị phòng cháy chữa cháy và biển báo dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu giữ: Thùng chứa có nắp đậy

2.2.2. Khu lưu giữ:

- Diện tích: 27,65 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Khung kèo thép, mái lợp bằng tôn, tường vây rào sắt, nền bê tông phẳng nhẵn. Bên trong có treo biển tên riêng, bên trong có bố trí các thùng chứa chất thải theo quy định.

2.3. Thiết bị lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu giữ: Các thùng nhựa có nắp đậy, 06 thùng nhựa dung tích 50

lít/thùng tại khu văn phòng, 20 thùng nhựa dung tích 150 lít tại khu vực nghỉ ca công nhân và xung quanh nhà máy và 04 thùng nhựa dung tích 1100 lít tại khu vực tập kết CTRSH.

2.3.2. Khu lưu giữ:

- Diện tích: 13,65 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Khung kèo thép, mái lợp bằng tôn, tường quay rào sắt, nền bê tông phẳng nhẵn. Bên trong có treo biển tên riêng, bên trong có bố trí các thùng chứa chất thải theo quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt:

Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Xây dựng, thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số/GPMT-BTNMT ngày tháng 9 năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Đã hoàn thành toàn bộ các hạng mục, công trình sản xuất, công trình bảo vệ môi trường và các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo Quyết định số 3255/QĐ-BTNMT ngày 07 tháng 11 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Nhà máy sản xuất nam châm - INST Magnetic New Materials Vietnam” tại lô CN07-03, KCN Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ; không còn hạng mục, công trình sản xuất, công trình bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải công nghiệp cần phải kiểm soát, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Bụi, khí thải từ 01 máy phát điện dự phòng (công suất 850 KVA), sử dụng nhiên liệu là dầu DO), chỉ sử dụng gián đoạn trong các trường hợp mất điện, không kiểm soát như nguồn khí thải công nghiệp, nhưng nhiên liệu dầu DO sử dụng phải đáp ứng yêu cầu về chất lượng theo quy định pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1771 /QB-BTNMT

Hà Nội, ngày 04 tháng 6 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án
“Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Cẩm Khê,
huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ”, thực hiện tại các xã Thanh Nga, Sai Nga,
Sơn Nga, Xương Thịnh, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của
Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ
Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của
Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến
lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của
Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh
giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi
trường của Dự án “Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công
nghiệp Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ” họp ngày 27 tháng 3 năm
2018;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư
xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Cẩm Khê, huyện Cẩm
Khê, tỉnh Phú Thọ” đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm theo Văn bản số 56/CV
ngày 28 tháng 4 năm 2018 của Công ty cổ phần xây dựng Đức Anh;

Xét đề nghị của Tổng Cục trưởng Tổng cục Môi trường,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án
“Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Cẩm Khê,
huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ” (sau đây gọi là Dự án) được lập bởi Công ty cổ
phần xây dựng Đức Anh (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung chủ
yếu sau đây:

1. Phạm vi, quy mô của Dự án:

Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp Cẩm Khê, diện tích 450 ha tại các xã Thanh Nga, Sai Nga, Sơn Nga, Xương Thịnh, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ. Các hạng mục chính của Dự án gồm:

+ Giải phóng mặt bằng, san nền, xây dựng hệ thống đường giao thông, hệ thống cấp nước, cấp điện, hệ thống thông tin liên lạc, cây xanh, hệ thống thu gom nước mưa và nước thải.

+ Nhà máy xử lý nước cấp công suất 15.000 m³/ngày đêm, nhà máy xử lý nước thải tập trung công suất 12.000 m³/ngày đêm, hồ ứng phó sự cố với dung tích 40.000 m³.

Phạm vi báo cáo đánh giá tác động môi trường này không bao gồm những hoạt động sau: khai thác nước mặt; xây dựng khu tái định cư.

2. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với Dự án:

2.1. Thực hiện phân khu chức năng trong Khu công nghiệp Cẩm Khê như đã được phê duyệt và chỉ tiếp nhận vào Khu công nghiệp các dự án đầu tư thuộc những ngành công nghiệp đăng ký trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

2.2. Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, QCVN 05:2013/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh, các Quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan và các yêu cầu về an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình thực hiện Dự án.

2.3. Thu gom và xử lý toàn bộ nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Dự án, bao gồm cả nước thải phát sinh từ các dự án đầu tư vào Khu công nghiệp Cẩm Khê đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A với các hệ số K_q = 1,0; K_f = 0,9 trước khi dẫn vào hồ hoàn thiện sau đó thải ra sông Hồng.

2.4. Lắp đặt hệ thống quan trắc tự động để kiểm soát liên tục các thông số: lưu lượng, pH, nhiệt độ, COD, TSS, tổng Nitơ, tổng Photpho và độ dẫn điện của nước thải trước cửa xả của trạm xử lý nước thải tập trung và truyền trực tiếp về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ.

2.5. Thỏa thuận về yêu cầu đối với nước thải với các dự án đầu tư vào Khu công nghiệp trước khi xả vào hệ thống xử lý nước thải tập trung thông qua hợp đồng trách nhiệm và thiết lập hệ thống kiểm soát các nguồn nước thải đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp.

2.6. Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

2.7. Thực hiện chương trình quản lý, giám sát môi trường và các công trình, biện pháp bảo vệ môi trường khác như đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường; số liệu giám sát phải được cập nhật và lưu giữ để cơ quan quản lý nhà nước kiểm tra.

3. Các điều kiện kèm theo:

3.1. Các dự án đầu tư thực hiện trong Khu công nghiệp Cẩm Khê phải thực hiện đánh giá tác động môi trường hoặc kế hoạch bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật hiện hành.

3.2. Hợp đồng với đơn vị chức năng tiến hành rà phá bom, mìn, vật nổ trong khu vực Dự án; thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng và chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo các quy định của pháp luật hiện hành.

3.3. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của Dự án được duy trì, vận hành hiệu quả.

3.4. Tuân thủ các yêu cầu về tiêu thoát nước, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn hóa chất trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Chủ dự án có trách nhiệm sau đây:

1. Lập và gửi kế hoạch quản lý môi trường của dự án để niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

2. Thực hiện nghiêm túc các yêu cầu về bảo vệ môi trường, các điều kiện nêu tại Điều 1 Quyết định này và các nội dung bảo vệ môi trường khác đã đề xuất trong báo cáo đánh giá tác động môi trường.

3. Trong quá trình thực hiện nếu dự án có những thay đổi so với báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt, chủ dự án phải có văn bản báo cáo và chỉ được thực hiện những thay đổi sau khi có văn bản chấp thuận của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Điều 3. Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cấp cơ thẩm quyền xem xét, quyết định các bước tiếp theo của Dự án theo quy định tại Khoản 2 Điều 25 Luật Bảo vệ môi trường.

Điều 4. Ủy nhiệm Tổng cục Môi trường chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ và các đơn vị có liên quan thực hiện kiểm tra các nội dung bảo vệ môi trường trong báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. *nh*

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần xây dựng Đức Anh;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Phú Thọ;
- Sở TN&MT tỉnh Phú Thọ;
- Lưu: VT, TCMT, VPMC, L(12) *nh*


KT: BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Võ Tuấn Nhân

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 306 /GPMT-BTNMT

Hà Nội, ngày 13 tháng 8 năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản số 20/CV-ĐA ngày 19 tháng 7 năm 2024 của Công ty Cổ phần Xây dựng Đức Anh về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường cơ sở Khu công nghiệp Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần Xây dựng Đức Anh, địa chỉ Văn phòng tại Cụm công nghiệp Hợp Hải, xã Kinh Kệ, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Khu công nghiệp Cẩm Khê tại thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Khu công nghiệp (KCN) Cẩm Khê.

1.2. Địa điểm hoạt động: thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 2600668466, đăng ký lần đầu ngày 26/02/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 23/4/2021. Nơi cấp: Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số 4565125607, chứng nhận lần đầu ngày 01/11/2017, thay đổi lần thứ nhất ngày 17/5/2021. Nơi cấp: Ban quản lý các Khu công nghiệp Phú Thọ.

1.4. Mã số thuế: 2600668466.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khu công nghiệp; các ngành, nghề được phép thu hút đầu tư (phân loại theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06/7/2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành hệ thống ngành kinh tế Việt Nam), bao gồm:

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
1	Sản xuất, chế biến thực phẩm	C10
2	Sản xuất đồ uống	C11

TT	Ngành nghề thu hút đầu tư	Mã ngành kinh tế Việt Nam
3	Dệt may, sản xuất trang phục (không bao gồm nhuộm)	C14
4	Sản xuất giấy, dếp	C152
5	Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện	C16
6	Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy (không bao gồm sản xuất bột giấy)	C170
7	In, sao chép bản ghi các loại	C18
8	Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	C20
9	Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu	C21
10	Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	C22
11	Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	C23
12	Sản xuất kim loại: Đúc kim loại	C243
13	Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc thiết bị):	
-	Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi	C251
-	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công kim loại	C259
14	Sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	C26
15	Sản xuất thiết bị điện	C27
16	Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu	C28
17	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	C29
18	Sản xuất phương tiện vận tải khác	C30
19	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	C31
20	Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	C32
21	Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	C33
22	Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí, cụ thể:	
-	Điện mặt trời;	D35116
-	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng và điều hoà không khí	D35301
23	Vận tải kho bãi: kho bãi và lưu giữ hàng hóa phục vụ hoạt động logistics	H521
24	Hoạt động kinh doanh bất động sản: Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê	L6810
25	Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ: Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	M71200
26	Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu	N82990
27	Hoạt động dịch vụ khác: Sửa chữa máy vi tính và thiết bị liên lạc	S951

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Cơ sở có tiêu chí về môi trường tương đương dự án đầu tư nhóm I theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/ND-CP của Chính phủ.
- Quy mô: Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).
- Tổng diện tích của Cơ sở được phê duyệt là 450 ha. Diện tích tại thời điểm đề nghị cấp Giấy phép môi trường là: 139,5628 ha.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- 2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của tổ chức/cá nhân được cấp Giấy phép môi trường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty Cổ phần Xây dựng Đức Anh có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 07 năm.

(từ ngày 13 tháng 8 năm 2024 đến ngày 12 tháng 8 năm 2031).

Điều 4. Giao Cục Kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để báo cáo);
- UBND tỉnh Phú Thọ (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Phú Thọ;
- Ban Quản lý các KCN Phú Thọ;
- UBND huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ;
- Công Thông tin điện tử Bộ TN&MT;
- Công ty Cổ phần Xây dựng Đức Anh;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Lưu: VT, KSONMT, NT.15.



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nước thải sinh hoạt:

- Nguồn số 01: Văn phòng Ban quản lý Khu công nghiệp (KCN) Cẩm Khê.
- Nguồn số 02: Nhà điều hành Trạm xử lý nước thải tập trung (XLNTTT) của KCN Cẩm Khê.

1.2. Nước thải sản xuất:

- Nguồn số 03: Phòng thí nghiệm của Trạm XLNTTT của KCN Cẩm Khê.
- Nguồn số 04: Khu vực nhà để máy ép bùn của Trạm XLNTTT của KCN Cẩm Khê.
- Nguồn số 05: Khu vực đặt bồn chứa hóa chất của Trạm XLNTTT của KCN Cẩm Khê.
- Nguồn số 06: Các doanh nghiệp thứ cấp trong KCN Cẩm Khê.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Kênh Bắc trên địa bàn thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ, sau đó chảy ra sông Hồng.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Kênh Bắc trên địa bàn thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: X = 2371427,39; Y = 538462,53 (Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45'$, múi chiều 3°).
- Điểm xả thải có sân thao tác, biển báo thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $5.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$; lưu lượng xả thải tức thời lớn nhất là $240 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải:

- Nước thải sau xử lý chảy vào mương quan trắc tự động và tự chảy ra kênh Bắc.
- Hình thức xả: Xả mặt, xả ven bờ.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Gián đoạn theo chu kỳ xử lý nước thải.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (Cột A; $K_q = 1,0$; $K_r = 0,9$), cụ thể như sau:

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Nhiệt độ	$^{\circ}\text{C}$	40	Không áp dụng trong trường	Đã lắp đặt
2	pH	-	6-9		

TT	Thông số	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
3	Chất rắn lơ lửng	mg/l	45	hợp đáp ứng khoản 4 Điều 97 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP	
4	COD	mg/l	67,5		
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	4,5		
6	BOD ₅ (20°C)	mg/l	27	03 tháng/lần	Không áp dụng
7	Màu	Pt/Co	50		
8	Asen	mg/l	0,045		
9	Thủy ngân	mg/l	0,0045		
10	Chì	mg/l	0,09		
11	Cadimi	mg/l	0,045		
12	Crom hóa trị VI	mg/l	0,045		
13	Crom hóa trị III	mg/l	0,18		
14	Đồng	mg/l	1,8		
15	Kẽm	mg/l	2,7		
16	Niken	mg/l	0,18		
17	Mangan	mg/l	0,45		
18	Sắt	mg/l	0,9		
19	Tổng xianua	mg/l	0,063		
20	Tổng phenol	mg/l	0,09		
21	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	4,5		
22	Sunfua	mg/l	0,18		
23	Florua	mg/l	4,5		
24	Tổng nitơ	mg/l	18		
25	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	3,6		
26	Clorua	mg/l	450		
27	Clo dư	mg/l	0,9		
28	Coliform	vì khuẩn/100 ml	3.000		
29	Tổng hoạt động phóng xạ α	Bq/l	0,1		
30	Tổng hoạt động phóng xạ β	Bq/l	1,0		
31	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,045		
32	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	0,27	01 năm/lần	
33	Tổng PCB	mg/l	0,0027		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải tập trung:

- Nguồn số 01 và số 02: Được thu gom về các bể tự hoại để xử lý sơ bộ sau đó được

đưa về Trạm XLNTTT của KCN Cẩm Khê để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 03, 04 và 05: Được thu gom bằng đường ống về bể gom của Trạm XLNTTT của KCN Cẩm Khê để tiếp tục xử lý.

- Nguồn số 06: Các doanh nghiệp thứ cấp xử lý sơ bộ đạt tiêu chuẩn đầu nổi nước thải của KCN Cẩm Khê trước khi đầu nổi về Trạm XLNTTT của KCN Cẩm Khê để tiếp tục xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Trạm XLNTTT của KCN Cẩm Khê để xử lý.

- Số lượng, dung tích thiết kế: 02 bể (01 bể đặt tại Văn phòng Ban quản lý KCN Cẩm Khê có dung tích là $10,6 \text{ m}^3$ và 01 bể đặt tại Nhà điều hành của Trạm XLNTTT của KCN Cẩm Khê có dung tích là $3,8 \text{ m}^3$).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.2.2. Hệ thống xử lý nước thải tập trung:

Đã xây dựng mô đun số 1 công suất $5.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ (thuộc hệ thống XLNTTT có tổng công suất $15.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$ gồm 03 mô đun).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải → Thiết bị tách rác thô → Bể gom (sử dụng chung với các mô đun còn lại) → Thiết bị tách rác tinh → Bể điều hòa → Bể phản ứng 1 → Bể keo tụ 1 → Bể tạo bông 1 → Bể lắng hóa lý 1 → Bể phản ứng 2 → Bể keo tụ 2 → Bể tạo bông 2 → Bể lắng hóa lý 2 → Bể trung gian → Bể Anoxic (A/B) → Bể Aerotank (A/B) → Bể lắng sinh học (A/B) → Bể khử trùng → Mương quan trắc (sử dụng chung với các mô đun còn lại) → Nguồn tiếp nhận (Kênh Bắc).

- Công suất thiết kế: Mô đun số 1 có công suất là $5.000 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$.

- Hóa chất sử dụng: NaOH, $\text{Ca}(\text{OH})_2$, H_2SO_4 , Phèn nhôm sunfat, A-Polymer, C-Polymer, hóa chất khử trùng Javen (NaClO), Methanol (hoặc các hóa chất khác tương đương đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

- Số lượng: 01 trạm.

- Vị trí: Mương quan trắc, trước khi xả ra môi trường.

- Thông số lắp đặt: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), nhiệt độ, pH, TSS, COD, Amoni.

- Thiết bị lấy mẫu tự động: 01 thiết bị.

- Camera theo dõi: 01 bộ.

- Kết nối, truyền số liệu: Dữ liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được truyền về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ theo quy định.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1. Công trình ứng phó sự cố:

Đã xây dựng 01 hồ sự cố có thể tích 5.841 m^3 , thành và đáy hồ được lót lớp HDPE chống thấm.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Trường hợp Trạm XLNTTT của KCN Cẩm Khê bị sự cố hoặc nước thải sau xử lý vượt quy chuẩn kỹ thuật môi trường thông qua việc kiểm soát bằng hệ thống quan trắc tự động, liên tục, nước thải được bơm về lưu chứa tại hồ sự cố. Sau khi đã khắc phục xong sự cố của Trạm XLNTTT của KCN Cẩm Khê, nước thải tại hồ sự cố được bơm lên máy tách rác tinh, sau đó vào bể điều hòa của Trạm XLNTTT để tiếp tục xử lý.

- Trường hợp duy tu, bảo trì, nước thải được đưa về hồ sự cố. Sau khi bảo trì xong, nước thải được bơm lên máy tách rác tinh, sau đó về bể điều hòa để tiếp tục xử lý.

- Lắp đặt van khóa chế tại cổng xả của các doanh nghiệp, trong trường hợp nước dầu vào không đạt thì tiến hành khóa van dầu nổi và yêu cầu xử lý đạt tiêu chuẩn trước khi dầu nổi; bổ sung hóa chất tại các bể xử lý để xử lý nước thải đảm bảo yêu cầu trước khi thải ra môi trường. Khi lưu lượng nước thải dầu vào tăng đột biến thì tăng cường sục khí tại bể điều hòa để tránh lắng cặn và kiểm soát dầu ra.

- Thường xuyên giám sát chất lượng nước thải đầu vào của Trạm XLNTTT, đảm bảo tiêu chuẩn nước thải đầu vào nhằm đảm bảo hiệu suất xử lý của hệ thống.

- Bố trí cán bộ phụ trách về môi trường được đào tạo, chuyển giao kỹ thuật vận hành Trạm XLNTTT của KCN Cẩm Khê, ứng phó sự cố.

- Định kỳ hàng năm tiến hành duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc của Trạm XLNTTT của KCN Cẩm Khê.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát, nạo vét hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải sau xử lý để phòng ngừa tình trạng tắc nghẽn hệ thống.

1.5. Tiêu chuẩn chất lượng nước thải đầu vào của hệ thống XLNTTT của KCN Cẩm Khê:

TT	Thông số	Đơn vị	Tiêu chuẩn chất lượng nước thải đầu vào của hệ thống
1	Nhiệt độ	°C	40
2	Độ màu	Co/Pt	150
3	pH	-	5,5 - 9
4	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50
5	COD	mg/l	150
6	Chất rắn lơ lửng	mg/l	100
7	Asen	mg/l	0,1
8	Thủy ngân	mg/l	0,01
9	Chì	mg/l	0,5
10	Cadimi	mg/l	0,1
11	Crom (VI)	mg/l	0,1
12	Crom (III)	mg/l	1
13	Đồng	mg/l	2
14	Kẽm	mg/l	3
15	Niken	mg/l	0,5
16	Mangan	mg/l	1
17	Sắt	mg/l	5

TT	Thông số	Đơn vị	Tiêu chuẩn chất lượng nước thải đầu vào của hệ thống
18	Tổng xianua	mg/l	0,1
19	Tổng phenol	mg/l	0,5
20	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	10
21	Sunfua	mg/l	0,5
22	Florua	mg/l	10
23	Amoni (tính theo N)	mg/l	10
24	Tổng nito	mg/l	40
25	Tổng photpho (tính theo P)	mg/l	6
26	Clorua	mg/l	1.000
27	Clo dư	mg/l	2
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ	mg/l	0,1
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật photpho hữu cơ	mg/l	1
30	Tổng PCB	mg/l	0,01
31	Coliform	Vi khuẩn/ 100ml	5.000
32	Tổng hoạt động phóng xạ α	Bq/l	0,1
33	Tổng hoạt động phóng xạ β	Bq/l	1

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng sau khi Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Mô đun số 1 của hệ thống XLNTTT, công suất 5.000 m³/ngày đêm.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: Nước thải đầu vào tại bể gom và nước thải đầu ra tại mương quan trắc.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty Cổ phần Xây dựng Đức Anh phải giám sát các chất ô nhiễm có trong nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý của công trình xử lý nước thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2.3. Tần suất lấy mẫu:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống XLNTTT theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/BTNMT, cụ thể như sau: Việc quan trắc chất thải do chủ dự án tự quyết định phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý nước thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ hoạt động của KCN Cẩm Khê bảo đảm đáp ứng quy định về giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả ra ngoài môi trường. Đảm bảo hệ thống thu gom và thoát nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom, xử lý và xả nước thải sau xử lý. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa, thu gom nước thải và thoát nước thải sau xử lý phải thường xuyên được nạo vét, duy tu, bảo dưỡng định kỳ để đảm bảo luôn trong điều kiện vận hành bình thường. Hệ thống thu gom và thoát nước mưa phải

bổ trí hồ ga lắng cặn của nước mưa trước khi xả vào môi trường tiếp nhận.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải. Việc vận hành Trạm XLNTTT phải có nhật ký vận hành ghi chép đầy đủ các nội dung: lưu lượng (đầu vào, đầu ra), các thông số đặc trưng của nước thải đầu vào và đầu ra (nếu có); lượng điện tiêu thụ; loại và lượng hóa chất sử dụng, bùn thải phát sinh; nhật ký vận hành viết bằng tiếng Việt và lưu giữ tối thiểu 02 năm.

3.3. Thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được thử nghiệm, kiểm định, hiệu chuẩn theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng. Việc kết nối, truyền số liệu quan trắc nước thải tự động, liên tục được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT ngày 30/6/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật quan trắc môi trường và quản lý thông tin, dữ liệu quan trắc chất lượng môi trường. Hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục phải được kiểm soát chất lượng định kỳ 01 lần/năm theo quy định tại Thông tư số 10/2021/TT-BTNMT.

Trường hợp hệ thống quan trắc nước thải tự động, liên tục đã đáp ứng các yêu cầu theo quy định, Công ty được miễn trách nhiệm quan trắc định kỳ nước thải đến hết ngày 31/12/2024; sau thời gian này, chỉ được miễn thực hiện quan trắc nước thải công nghiệp định kỳ đối với các thông số đã được quan trắc tự động, liên tục.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải, gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Phú Thọ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

Phụ lục 2

**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Hoạt động của máy phát điện dự phòng tại Trạm XLNTTT.
- Nguồn số 02: Hoạt động của các máy thổi khí đặt cạnh tại Trạm XLNTTT.
- Nguồn số 03: Hoạt động của máy ép bùn tại Trạm XLNTTT.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ $X_1 = 2371366,7$; $Y_1 = 538505,6$.
- Nguồn số 02: Tọa độ $X_2 = 2371360,53$; $Y_2 = 538415,15$.
- Nguồn số 03: Tọa độ $X_3 = 2371386,8$; $Y_3 = 538470,1$.

(Hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $104^{\circ}45''$, múi giờ 3^o)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Đảm bảo diện tích trồng cây xanh góp phần giảm thiểu tiếng ồn phát tán.
- Thường xuyên theo dõi, bảo trì máy móc (kiểm tra độ mòn chi tiết định kỳ, thường xuyên tra dầu bôi trơn, thay các chi tiết hư hỏng, kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt).
- Sử dụng đệm cao su chống ồn được lắp tại chân của máy móc thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

- Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.
- Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chỉnh đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 3

YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	6
2	Giẻ lau dính dầu thải	18 02 01	60
3	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	50
4	Bao bì mềm đựng hóa chất thải	18 01 01	300
5	Chai, lọ thủy tinh đựng hóa chất thải từ phòng thí nghiệm	18 01 04	8
6	Bao bì nhựa cứng đựng hóa chất thải	18 01 03	40
7	Bùn thải phát sinh từ hệ thống xử lý nước thải tập trung	12 06 05	2.200.000
Tổng khối lượng			2.200.464

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (không bao gồm các loại chất thải rắn thông thường có ký hiệu TT-R theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được quản lý như đối với sản phẩm, hàng hóa):

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bùn nạo vét từ hệ thống thu gom, thoát nước mưa, hồ ga,...	12 06 13	20.500
2	Cát, rác thải từ song chắn rác của trạm xử lý nước thải tập trung	12 06 09	1.900
3	Hộp chứa mực in (loại không có các thành phần nguy hại trong nguyên liệu sản xuất mực như mực in văn phòng, sách báo) thải khác với các loại trên	08 02 08	10
Tổng khối lượng			22.410

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến: Khoảng 6,1 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và CTNH:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ CTNH:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng nhựa có nắp đậy được dán nhãn cảnh báo nguy hại và bao bì.

2.1.2. Kho/Khu vực lưu chứa:

- Kho lưu chứa CTNH:

+ Kho lưu chứa CTNH tại Trạm XLNTTT của KCN Cẩm Khê có diện tích khoảng 21 m², nằm chung trong nhà xưởng để máy ép bùn.

+ Thiết kế, cấu tạo: Kho có mái che, tường bao quanh, nền bê tông; có rãnh, hố ga thu gom ứng phó sự cố chất thải lỏng đổ tràn, có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa theo quy định, trang bị dụng cụ, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định.

- Khu vực lưu chứa bùn thải tại Trạm XLNTTT của KCN Cẩm Khê:

+ Diện tích khoảng 217 m².

+ Thiết kế, cấu tạo: Kho có mái che, tường bao quanh, nền bê tông, có rãnh thu gom nước thải về bể thu gom của hệ thống XLNTTT để xử lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng nhựa có nắp đậy và bao bì.

2.2.2. Khu vực lưu chứa:

Không có kho lưu chứa riêng, chất thải công nghiệp thông thường được thu gom và chuyển giao cho đơn vị có đủ chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

Thùng nhựa có nắp đậy.

2.3.2. Kho lưu chứa:

Không có kho lưu chứa riêng, chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển và chuyển giao xử lý trong ngày.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 4

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2024 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

KCN Cẩm Khê được phê duyệt với quy mô diện tích là 450 ha, phạm vi đề nghị cấp Giấy phép môi trường hiện nay trên phần diện tích là 139,5628 ha.

Các nội dung, hạng mục công trình và yêu cầu bảo vệ môi trường tiếp tục triển khai thực hiện theo nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của dự án "Đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng Khu công nghiệp Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ" được Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường phê duyệt tại Quyết định số 1771/QĐ-BTNMT ngày 04/6/2018 bao gồm:

- San lấp mặt bằng, xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, hệ thống thu gom, thoát nước mưa; thu gom, xử lý nước thải trên phần diện tích còn lại là 310,4372 ha.
- Thực hiện trồng cây xanh trên diện tích cây xanh còn lại là 14,03 ha, bảo đảm tỷ lệ cây xanh, mặt nước theo quy định.
- Xây dựng 01 Trạm xử lý nước cấp công suất 15.000 m³/ngày đêm.
- Xây dựng bổ sung 02 mô đun còn lại của Trạm XLNITT, công suất 5.000 m³/ngày đêm/mô đun.
- Xây dựng bổ sung 02 hồ sự cố có tổng dung tích 34.159 m³.

Sau khi hoàn thành, Công ty có trách nhiệm báo cáo Bộ Tài nguyên và Môi trường để được xem xét cấp giấy phép môi trường theo quy định.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Định kỳ chuyển giao chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường (không bao gồm chất thải ký hiệu TT-R), CTNH cho đơn vị chức năng theo quy định.

1. Nguồn khí thải không phải kiểm soát bao gồm khí thải phát sinh từ máy phát điện dự phòng được thu gom và xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải bên ngoài nhà đặt máy

phát điện. Máy phát điện dự phòng phải đảm bảo sử dụng nhiên liệu là dầu DO đạt tiêu chuẩn (nhiên liệu sạch), thuộc trường hợp không yêu cầu có hệ thống xử lý bụi, khí thải theo quy định.

3. Bố trí nhân sự phụ trách về bảo vệ môi trường được đào tạo chuyên ngành môi trường hoặc lĩnh vực phù hợp theo quy định tại điểm e khoản 4 Điều 51 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 3, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường) hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

5. Tổ chức thực hiện Quy chế về bảo vệ môi trường của KCN Cẩm Khê theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đúng, đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG NGUYÊN TẮC

Số: 10052025/HĐGPMT-TD-INST

Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13 được Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam thông qua ngày 24 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số: 72/2020/QH14 ngày 17 tháng 11 năm 2020 của Quốc hội XIV;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06/01/2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn việc quản lý kinh phí sự nghiệp môi trường;

Căn cứ Thông tư số 240/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính Quy định giá tối đa dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại các cơ sở công lập;

Căn cứ Quyết định số 1966/QĐ-BTNMT ngày 30/7/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành bộ đơn giá sản phẩm dịch vụ sự nghiệp công lĩnh vực môi trường do Bộ Tài nguyên và Môi trường đặt hàng, giao kế hoạch sử dụng ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 05/2022/NQ-HĐND ngày 15/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ về việc Quy định mức thu một số loại phí và lệ phí; tỷ lệ (%) để lại cho các tổ chức, cá nhân thu phí trên địa bàn tỉnh Phú Thọ.

Hôm nay, ngày 13 tháng 05 năm 2025, tại Công ty TNHH INST Magnetic New Materials Vietnam chúng tôi gồm:

BÊN A: CÔNG TY TNHH INST MAGNETIC NEW MATERIALS VIETNAM

Người đại diện: Ông **JIANG YUEFAN** Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc

Địa chỉ: Lô CN07-03, Khu công nghiệp Cẩm Khê, thị trấn Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam.

Điện thoại: 0344.335.383

Mã số thuế: 2601093186

BÊN B: CÔNG TY TNHH TƯ VẤN TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRIỀU DƯƠNG

Người đại diện: Bà **Nguyễn Thị Bích Liên** - Chức vụ: Giám đốc công ty

Địa chỉ: Tổ 37A, Khu Lăng Cẩm, Phường Gia Cẩm, Thành phố Việt Trì, Tỉnh Phú Thọ.

Điện thoại: 02102.471.405 /0914472688 -

Email:

ketoantrieuduong@gmail.com

Mã số thuế: 2600894923

Tài khoản: 111000114717 Tại: Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh tỉnh Phú Thọ.

Sau khi bàn bạc, thỏa thuận, hai bên nhất trí ký kết hợp đồng với nội dung và các điều khoản cụ thể như sau:

Điều 1: Nội dung hợp đồng

1. Khảo sát đo đạc, phân tích đánh giá hiện trạng chất lượng môi trường, điều tra thông tin kinh tế xã hội khu vực phục vụ cho việc lập báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường Dự án **“Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất nam châm”** của Công ty TNHH INST MAGNETIC NEW MATERIALS VIETNAM tại Lô CN07-03, KCN Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam (sau đây gọi là tất Dự án).

2. Lập báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường Dự án **“Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất nam châm”** Lô CN07-03, KCN Cẩm Khê, huyện Cẩm Khê, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam theo đúng cấu trúc và đáp ứng những yêu cầu về nội dung quy định Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính Phủ quy định chi tiết một số điều của Luật bảo vệ môi trường.

3. Phối hợp cùng bên A trình thẩm định, phê duyệt và hoàn tất các nội dung báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của Dự án đến khi có Giấy phép môi trường của các cấp có thẩm quyền.

4. Bảo vệ trước Hội đồng thẩm định cấp Giấy phép môi trường và các cơ quan có thẩm quyền.

5. Sửa chữa và giải trình các ý kiến của Hội đồng thẩm định báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường.

Điều 2: Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Tổng giá trị hợp đồng: Là giá trị được 02 Bên ký hợp đồng chính thức, nghiệm thu, quyết toán theo khối lượng công việc thực tế.

2. Phương thức thanh toán:

- Bên A thanh toán 100% giá trị hợp đồng cho bên B trong thời gian không quá 6 tháng sau khi hai bên ký biên bản nghiệm thu, thanh lý quyết toán hợp đồng và Bên B xuất hóa đơn tài chính hợp lệ cho bên A.

- Hình thức thanh toán: Chuyển khoản hoặc tiền mặt.

Điều 3: Trách nhiệm của các bên

Trách nhiệm của Bên A:

- Cung cấp cho bên B các số liệu, tài liệu cần thiết có liên quan đến công việc (kèm theo phụ lục Hợp đồng này);

- Cử người phối hợp với Bên B cho đến khi hoàn thành công việc;

- Thanh toán cho bên B đầy đủ số tiền theo tiến độ ghi trong Điều 2.

Trách nhiệm của bên B:

- Thực hiện các nội dung nêu trong Điều 1 và Điều 4 của Hợp đồng này;

- Giao nộp cho bên A:

+ Hồ sơ Giấy phép môi trường của công ty (01 bản gốc);

+ Giấy phép môi trường dự án của Công ty do cơ quan có thẩm quyền cấp (01 bản gốc);

+ Hóa đơn giá trị gia tăng (01 bản gốc).

Tiến độ và hiệu lực hợp đồng

1. Tiến độ thực hiện:

+ Thời gian hoàn thiện hồ sơ trình thẩm định là 30 ngày làm việc;

+ Thời gian thẩm định và cấp Giấy phép môi trường: 30 ngày làm việc.

2. Hiệu lực hợp đồng:

- Mốc tính hiệu lực hợp đồng kể từ ngày bên B nhận được tiền tạm ứng lần 1 và đầy đủ các tài liệu liên quan đến công việc.

- Mốc tính hết hiệu lực hợp đồng từ ngày hai bên nghiệm thu và thanh lý Hợp đồng.

Tranh chấp và giải quyết tranh chấp:

- Trong trường hợp xảy ra tranh chấp hợp đồng, các bên phải có trách nhiệm thương lượng, giải quyết trên tinh thần thoả hiệp;

- Trường hợp không đạt được thoả thuận giữa các bên, việc giải quyết tranh chấp thông qua hoà giải, Trọng tài và Tòa án giải quyết theo quy định của Pháp luật. Phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng để hai bên thực hiện. Lệ phí toà án do bên có lỗi chịu.

Điều 4: Điều khoản chung

- Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ trách nhiệm và nghĩa vụ của hợp đồng. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có vướng mắc hoặc/và điều khoản phát sinh, hai bên sẽ bàn bạc kịp thời để giải quyết trên cơ sở các điều khoản đã ký kết và tôn trọng lẫn nhau.

- Hợp đồng nguyên tắc này được lập thành 04 bản, Bên A giữ 02 bản, Bên B giữ 02 bản, có giá trị như nhau.

- Hợp đồng nguyên tắc này có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐẠI DIỆN BÊN A



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
JIANG YUEFAN

ĐẠI DIỆN BÊN B



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thị Bích Liên

PROJECT

ĐỀ ÁN NHÀ XƯỞNG CHO

TRẠI TÁNH CÔNG NGHIỆP

PHÂN MỘC

1/100

CÔNG TY TNHH VNIC

THÀNH LẬP NGÀY 04/06/2007

TRỤ SỞ: 10/01 NGUYỄN VĂN CỎ, P. THẠNH LỘ, Q. TÂN PHÚ, TP. HCM

CHI NHÁNH: 10/01 NGUYỄN VĂN CỎ, P. THẠNH LỘ, Q. TÂN PHÚ, TP. HCM

DESIGNER

PHẠM VĂN CỎ

DATE

04/06/2007

PHẠM VĂN CỎ

CHIEF ARCHITECT

PHẠM VĂN CỎ

CHIEF ARCHITECT

PHẠM VĂN CỎ

CHIEF ARCHITECT

PHẠM VĂN CỎ

CHIEF ARCHITECT

PROJECT

ĐỀ ÁN NHÀ XƯỞNG CHO

TRẠI TÁNH CÔNG NGHIỆP

PHÂN MỘC

1/100

CÔNG TY TNHH VNIC

THÀNH LẬP NGÀY 04/06/2007

TRỤ SỞ: 10/01 NGUYỄN VĂN CỎ, P. THẠNH LỘ, Q. TÂN PHÚ, TP. HCM

CHI NHÁNH: 10/01 NGUYỄN VĂN CỎ, P. THẠNH LỘ, Q. TÂN PHÚ, TP. HCM

DESIGNER

PHẠM VĂN CỎ

DATE

04/06/2007

PHẠM VĂN CỎ

CHIEF ARCHITECT

PHẠM VĂN CỎ

CHIEF ARCHITECT

PHẠM VĂN CỎ

CHIEF ARCHITECT

PHẠM VĂN CỎ

CHIEF ARCHITECT

PROJECT

ĐỀ ÁN NHÀ XƯỞNG CHO

TRẠI TÁNH CÔNG NGHIỆP

PHÂN MỘC

1/100

CÔNG TY TNHH VNIC

THÀNH LẬP NGÀY 04/06/2007

TRỤ SỞ: 10/01 NGUYỄN VĂN CỎ, P. THẠNH LỘ, Q. TÂN PHÚ, TP. HCM

CHI NHÁNH: 10/01 NGUYỄN VĂN CỎ, P. THẠNH LỘ, Q. TÂN PHÚ, TP. HCM

DESIGNER

PHẠM VĂN CỎ

DATE

04/06/2007

PHẠM VĂN CỎ

CHIEF ARCHITECT

PHẠM VĂN CỎ

CHIEF ARCHITECT

PHẠM VĂN CỎ

CHIEF ARCHITECT

PHẠM VĂN CỎ

CHIEF ARCHITECT

PROJECT

ĐỀ ÁN NHÀ XƯỞNG CHO

TRẠI TÁNH CÔNG NGHIỆP

PHÂN MỘC

1/100

CÔNG TY TNHH VNIC

THÀNH LẬP NGÀY 04/06/2007

TRỤ SỞ: 10/01 NGUYỄN VĂN CỎ, P. THẠNH LỘ, Q. TÂN PHÚ, TP. HCM

CHI NHÁNH: 10/01 NGUYỄN VĂN CỎ, P. THẠNH LỘ, Q. TÂN PHÚ, TP. HCM

DESIGNER

PHẠM VĂN CỎ

DATE

04/06/2007

PHẠM VĂN CỎ

CHIEF ARCHITECT

PHẠM VĂN CỎ

CHIEF ARCHITECT

PHẠM VĂN CỎ

CHIEF ARCHITECT

PHẠM VĂN CỎ

CHIEF ARCHITECT

[illegible][illegible]

CÔNG TY CỔ PHẦN FTA & VIỆT NAM

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày tháng năm 20..22

Chỉ huy trưởng công trình

Tư vấn giảm

Phạm Thế Anh

Đã ký và đóng dấu của người làm chứng

GIẤY PHÉP XÂY DỰNG

Số: /

Ngày.....tháng.....năm 20....

Kýtén:

D400-I=0.25%-L46.0MƯỜNG KÍNH CỐNG (MM)- ĐỘ DỐC-CHIỀU DÀI (M)

25.65	GHM	CAO ĐỘ MẶT GA	TÊN GA
24.82		CAO ĐỘ THOÁT NƯỚC	

5.65	GHM	CAO ĐỘ MẶT GA
5.82		CAO ĐỘ THOÁT NƯỚC

4.2601093186.C.F.

CONG TY
TNHH

INST MAGNETIC
 NEW MATERIALS



1950

PHÓ TỔNG CỤC

JIANG Y.

1000

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY TNHH IFA Á CHIA
JIANG YI CHAI

ĐA THẢO TR

Theo văn bản số: 06/2022/KSTN

Ngày 3 tháng 6 năm 2022
(Cán bộ chủ trì tham gia ký)

(can: 0000000000000000)

[Signature]

1. The first step in the process is to identify the problem or issue that needs to be addressed. This involves gathering information and understanding the context of the problem.

[illegible]

PROJECT

DỰ ÁN NHÀ XƯỞNG CHO
THUÊ TẠI KHU CÔNG NGHIỆP
CẨM KHÉ - VNIC INDUSTRIAL

CLIENT:
CÔNG TY TNHH VNIC PHÚ THỌ

DESIGN CONSULTANT
VNIC

ANDERSEN E&C

DATE

PERSON IN CHARGE

PROJECT MANAGER

TECHNICAL

SCALE 1:1000

DATE

BẢNG DIỆN TÍCH

STT	Tên công trình	Đơn vị tính	Diện tích	Đơn vị tính	Diện tích
1	Nhà xưởng 1 (1 tầng)	m ²	112000	m ²	112000
2	Nhà xưởng 2 (1 tầng)	m ²	112000	m ²	112000
3	Nhà xưởng 3 (1 tầng)	m ²	112000	m ²	112000
4	Nhà xưởng 4 (1 tầng)	m ²	112000	m ²	112000
5	Nhà xưởng 5 (1 tầng)	m ²	112000	m ²	112000
6	Nhà xưởng 6 (1 tầng)	m ²	112000	m ²	112000
7	Nhà xưởng 7 (1 tầng)	m ²	112000	m ²	112000
8	Nhà xưởng 8 (1 tầng)	m ²	112000	m ²	112000
9	Nhà xưởng 9 (1 tầng)	m ²	112000	m ²	112000
10	Nhà xưởng 10 (1 tầng)	m ²	112000	m ²	112000

Ký tên:

2

CÔNG TY CỔ PHẦN F&C VIỆT NAM

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày... tháng... năm 20...

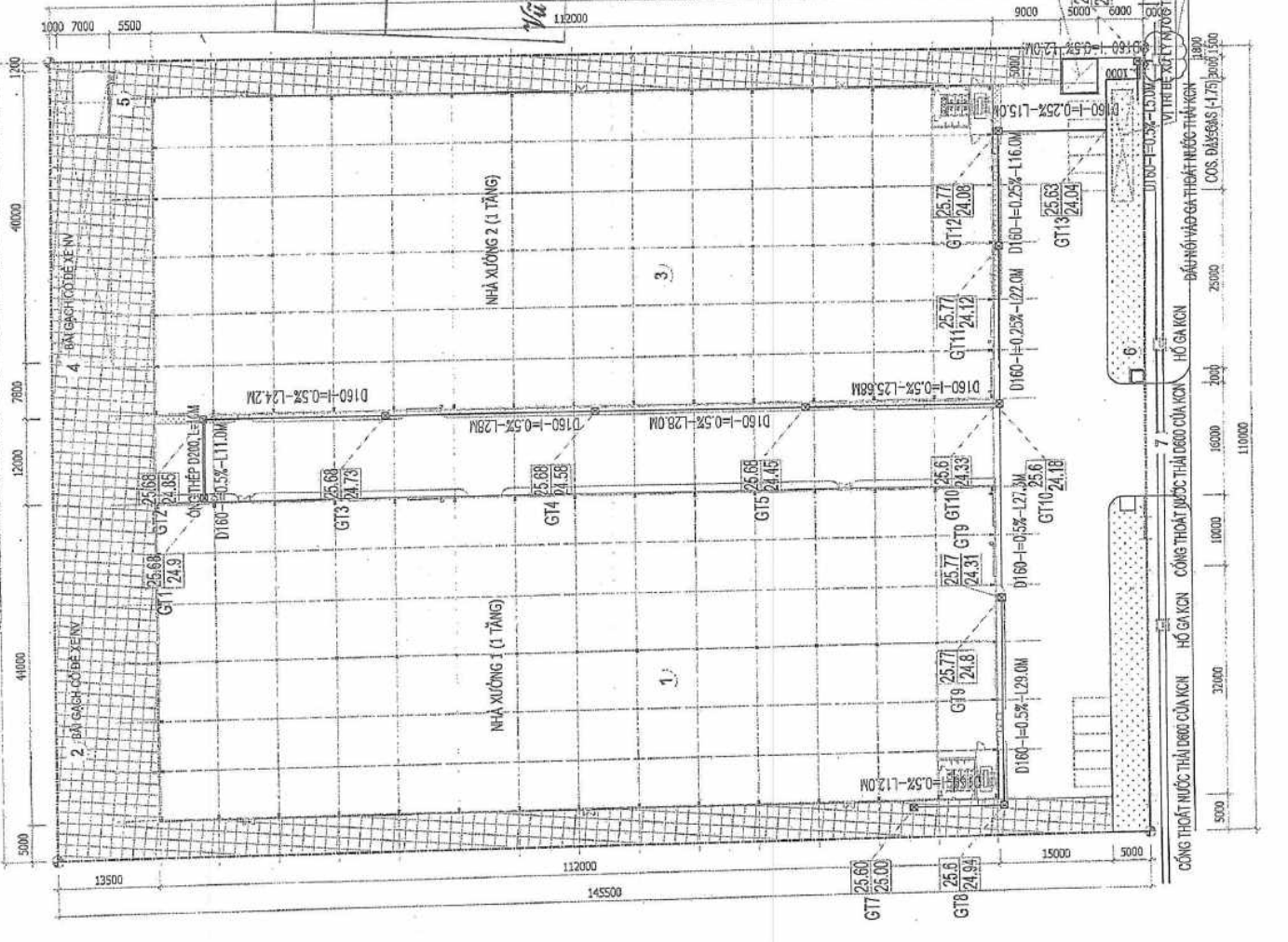
Người lập

Chỉ huy trưởng công trình

Tư vấn giám sát

BAN QUẢN LÝ CÁC KCN PHÚ THỌ

PHẠM THẾ ANH



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

JIANG A CHUAN

ĐÃ THẨM TRÁ

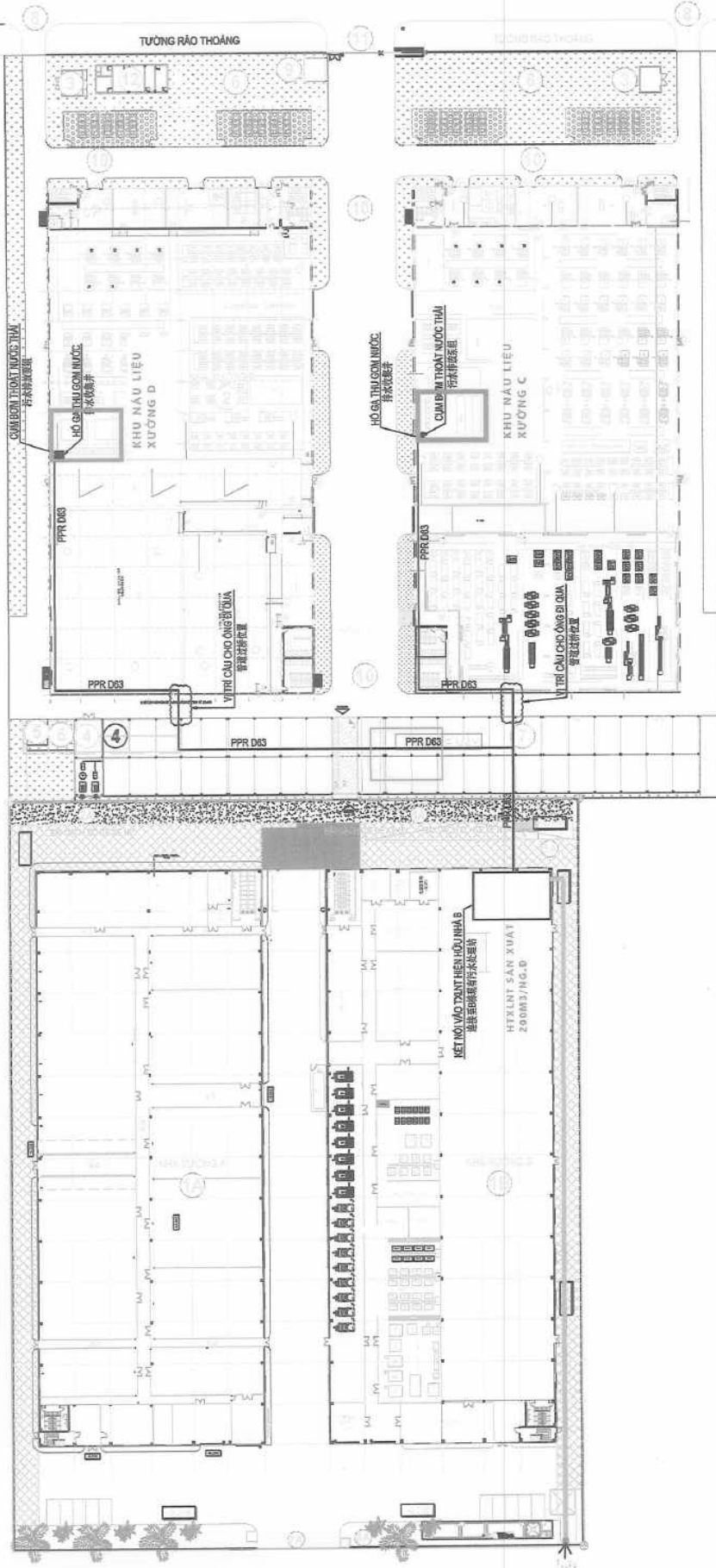
Theo văn bản số: 06/2021/KST

Ngày... tháng... năm 2022

REV. DATE	AMENDMENT	CH
GHI CHÚ/NOTES: 		
		
CHỦ ĐẦU TƯ/INVESTOR: CÔNG TY TNHH INVEST MAGNETIC NEW MATERIALS VIỆT NAM		
QUÝ CÔ/TU SƠ-SUMMARY DESIGNER: CHÀNG, NGUYỄN CHÁNH LINH CHỦ TỊCH, BAN TRƯỞNG, QUÝ NAM		
DỰ ÁN / PROJECT:		
NHÀ MÁY SẢN XUẤT NAM CHÂM - INST MAGNETIC NEW MATERIALS VIỆT NAM		
QUÝ CÔ/TU SƠ-SUMMARY DESIGNER: CHÁNG, NGUYỄN CHÁNH LINH CHỦ TỊCH, BAN TRƯỞNG, QUÝ NAM		
ĐƠN VỊ THIẾT KẾ/DESIGN CONSULTANT:		
		
QUÝ CÔ/TU SƠ-SUMMARY DESIGNER: CHÁNG, NGUYỄN CHÁNH LINH CHỦ TỊCH, BAN TRƯỞNG, QUÝ NAM	QUÝ CÔ/TU SƠ-SUMMARY DESIGNER: CHÁNG, NGUYỄN CHÁNH LINH CHỦ TỊCH, BAN TRƯỞNG, QUÝ NAM	QUÝ CÔ/TU SƠ-SUMMARY DESIGNER: CHÁNG, NGUYỄN CHÁNH LINH CHỦ TỊCH, BAN TRƯỞNG, QUÝ NAM
GIÁM ĐỐC/GENERAL DIRECTOR: TRẦN QUỐC TOÀN	CHỦ NHIỆM/MANAGER: HOÀNG ANH TÙNG	CHỦ TỊCH BAN TRƯỞNG: NGUYỄN HỮU TÙNG
THIẾT KẾ/DESIGNER: CÚ THỊ HẠNH	KÊNH TRUYỀN/CHANNEL: CÚ THỊ HẠNH	KÊNH TRUYỀN/CHANNEL: NGUYỄN VĂN SÁNG
HẠNG MỤC/DESIGN CATEGORY:		
BỘ MÔN/DESIGN DISCIPLINE:		
TÊN BẢN VẼ/DRAWING TITLE: MẶT BẰNG BƠM THOÁT NƯỚC CHO MÁY 机排水泵布置图		
MÃ DỰ ÁN/PROJECT CODE: .../FBT	TỈ LỆ/SCALE: 1:	PHÉP DÙNG/PERMIT: 0
GHI ĐƠN VỊ/ISSUE: HỒ SƠ KỸ THUẬT	NGÀY THAM/DATE OF ISSUE: 05/2025	KÝ HIỆU BẢN VẼ/NO. DWG: INST-B-TNM-01

CƠ SỞ 2

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
JIANG YUEFAN



flat Vietnam



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
JIANG YUEFAN

CHỦ ĐẦU TƯ/INVESTOR:
CÔNG TY TNHH INST MAGNETIC NEW
MATERIALS VIỆT NAM

HÀ CHỈ ĐÓNG - CHÚ Ý: CÔNG NGHỆ MỚI, NGUYỄN VĂN HỮU
CÁI LẠC, VIỆT NAM

TUJAN / PROJECT:

DÚÁN / PROJECT

NHÀ MÁY SẢN XUẤT NAM CHÂM - INST
 MAGNETIC NEW MATERIALS VIỆT NAM

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHỆ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG
CAMPUS THÁI NÚI VIỆT NAM

ĐƠN VỊ THIẾT KẾ/DESIGN CONSULTANT:

fbt
Vietnam

QIA Office: 1166 E. 10th and Virginia, 5th Floor
 Truong Long, P. 1166 E. 10th and Virginia, 5th Floor
 ADDRESS: 6th Floor, Virginia Building, No. 1
 Truong Long Building, 1166 E. 10th, Hanoi, Vietnam
 DaNang, Hanoi City

	GIÁM ĐỐC/GENERAL DIRECTOR: TRẦN QUỐC TOÀN
--	--

CHỦ NHÌEM/ MANAGER	HOANG ANH TUNG	
CHỦ TRƯỞNG/ LEAD DESIGNER		

THẾT KẾ/DESIGNER:	<u>Phan 2</u>
CỦ THỊ HÀNH	

THE HEN/DRAWING:	CỦ THỊ HÀNH	
KIỂM TRA/CHECKED:		C

NGUYỄN VĂN SANG	HẠNG MỤC/DESIGN CATEGORY:
-----------------	---------------------------

ĐỒ MẪN / DESIGN DISCIPLINE:	CƠ ĐIỆN
-----------------------------	---------

TÊN BẢN VẼ/DRAWING TITLE:

MÃ DỰ ÁN/PROJECT CODE:	TIÊU/SCALE:
.../FBI	1:..

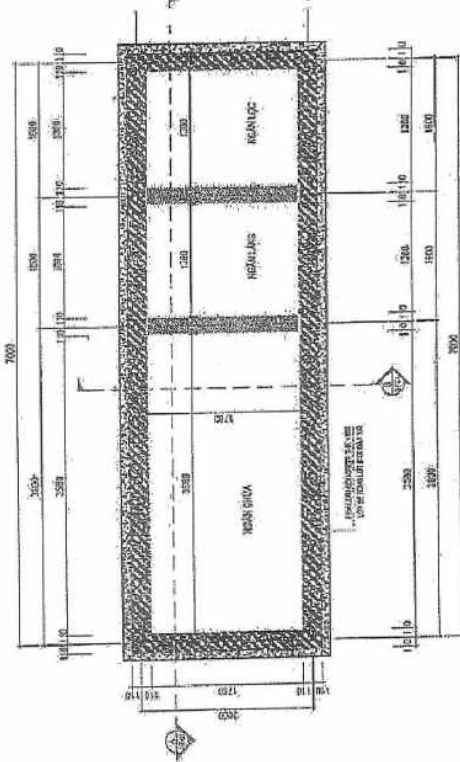
GIẢI ĐUẬN/STAGE:	HỒ SƠ TKTC	0
HOÀN THÀNH/DATE OF ISSUE:		

KÝ HIỆU BẢN VẼ/NO. DWG: 05/2025 INST-B-TNM-01

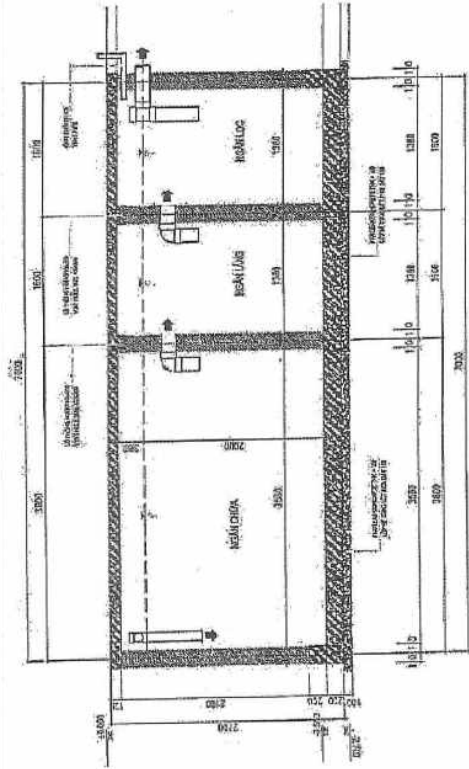
BỂ TỰ HOẠI 22 M3



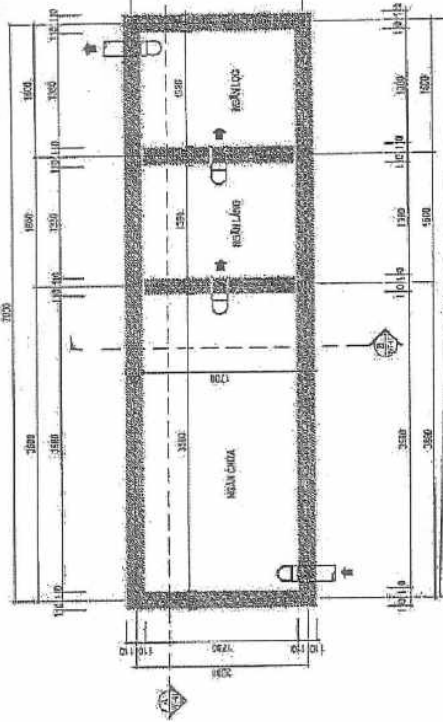
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
JIANG YUEFAN



MẶT BẰNG ĐÁY BỂ TỰ HOẠI 22 M³



MẶT CẮT A-A



MẶT CẮT B-B

CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA HẠ & C VIỆT NAM

BẢN VẼ HOÀN CÔNG

Ngày ... tháng ... năm 2022

Chi huy trưởng công trình

Tư vấn giám sát

Người lập
Tạ Mạnh Cường
Phạm Quốc Anh

CÔNG TY TNHH ICA Á CHÂU

ĐÃ THẨM TRA

Theo văn bản số: 06/2022/KSH

Ngày 3 tháng 6 năm 2022

(Cần ký chỉ vị nhân sự ký)

PROJECT

32/21

DỰ ÁN NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

VNIG

BASE

CHỖ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

CÁI LẬY, TỈNH CÀ MAU, VIỆT NAM

CLIENT

CÔNG TY TNHH VNIIC PHÚ THỌ

DESIGN

CÔNG TY CỔ PHẦN HÒA HẠ & C VIỆT NAM

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

THIẾT KẾ VÀ XÂY DỰNG NHÀ XƯỞNG CHẾ THUỐ

